



**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG**

**BÁO CÁO SƠ BỘ
KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011**

HÀ NỘI – 12/2011

LỜI NÓI ĐẦU

Ngày 27 tháng 9 năm 2010 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1785/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011. Mục tiêu chủ yếu của cuộc Tổng điều tra là thu thập thông tin phục vụ đánh giá thực trạng, kết quả thực hiện đường lối, chính sách, chương trình của Đảng và Nhà nước về khu vực nông nghiệp và nông thôn Việt Nam, làm cơ sở hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền sản xuất nông nghiệp toàn diện, xây dựng nông thôn mới và cải thiện đời sống của cư dân nông thôn trong giai đoạn tới.

Để đạt được mục tiêu, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương đã chỉ đạo Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp huy động gần 180 nghìn điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên tổ chức tốt các hoạt động chuẩn bị và tiến hành điều tra vào đúng thời điểm 01/7/2011. Cuộc Tổng điều tra đã điều tra toàn bộ 15,35 triệu hộ nông thôn và 840 nghìn hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở thành thị để thu thập thông tin cơ bản về hộ; 20.065 trang trại; 9.071 UBND xã để thu thập thông tin về kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật ở nông thôn và 75 nghìn các hộ mẫu ở nông thôn để phục vụ nghiên cứu chuyên đề về một số lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội ở khu vực này.

Sau một tháng thu thập tài liệu, việc nghiệm thu phiếu điều tra, tiếp theo là xử lý thông tin cũng như tổng hợp nhanh ở tất cả các cấp đã được khẩn trương thực hiện nhằm bảo đảm cho việc công bố kết quả sơ bộ vào cuối tháng 12 năm 2011 và kết quả toàn bộ vào quý III năm 2012.

Theo đúng quy định của Phương án Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương công bố Báo cáo kết quả sơ bộ qua tổng hợp nhanh một số nội dung chủ yếu. Báo cáo gồm có:

A. Những nhận xét sơ bộ về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản từ số liệu tổng sơ bộ.

B. Số liệu sơ bộ một số chỉ tiêu chủ yếu về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

Phần 1: Thông tin cơ bản về nông thôn.

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn (từ biểu 1.1 đến biểu 1.14);

2. Số lượng, cơ cấu hộ nông thôn, tích lũy, vay vốn của hộ nông thôn (từ biểu 1.15 đến biểu 1.24).

Phần 2: Thông tin cơ bản về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

1. Số lượng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ biểu 2.1 đến biểu 2.2);

2. Số lượng, lĩnh vực sản xuất, lao động, đất đai và kết quả sản xuất của trang trại (từ biểu 2.3 đến biểu 2.12).

Đây là báo cáo sơ bộ qua tổng hợp nhanh trên một lượng thông tin rất lớn, phạm vi rộng trong khi thời gian thực hiện ngắn nên không tránh khỏi sai sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các ngành, các cấp để báo cáo được bổ sung, hoàn thiện hơn.

**BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011**

Mục lục

Nội dung	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
A - NHỮNG NHẬN XÉT SƠ BỘ VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TỪ SỐ LIỆU TỔNG HỢP NHANH	
B - SỐ LIỆU SƠ BỘ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	
Phần 1: Thông tin cơ bản về nông thôn	
1.1. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã, thôn (ấp, bản) qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011	
1.2. Số xã, thôn (ấp, bản), tổ hợp tác tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.3. Số xã, thôn có điện tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.4. Giao thông nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.5. Số xã có trường học phổ thông tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.6. Số xã, thôn có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.7. Số xã có hệ thống loa truyền thanh, thư viện, tủ sách pháp luật tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.8. Số xã, thôn có sân/khu thể thao tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.9. Số xã có trạm y tế, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, thôn có cán bộ y tế tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.10. Số xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân, cơ sở kinh doanh thuốc tây y tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.11. Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải chung tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.12. Số xã, thôn có tổ chức/thuê thu gom rác thải tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.13. Số xã có chợ, quỹ tín dụng nhân dân tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.14. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 phân theo vùng	
1.15. Số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
1.16. Số lượng và cơ cấu hộ công nghiệp và xây dựng ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	

- 1.17. Số lượng và cơ cấu hộ dịch vụ ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 1.18. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 phân theo ngành nghề, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 1.19. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 phân theo ngành nghề, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 1.20. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 1.21. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 1.22. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 phân theo vùng
- 1.23. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông nghiệp ở khu vực nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 phân theo vùng
- 1.24. Số hộ ở khu vực nông thôn được hỗ trợ xây dựng sửa chữa nhà, được vay vốn theo các chương trình, dự án năm 2010 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phần 2: Thông tin cơ bản về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- 2.1. Số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 kỳ Tổng điều tra 2006 và 2011 phân theo vùng
- 2.2. Số hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.3. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất
- 2.4. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và vùng
- 2.5. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.6. Cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất, vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.7. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.8. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.9. Cơ cấu đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.10. Diện tích đất sử dụng bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.11. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua (từ 01/7/2010 – 30/6/2011) phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- 2.12. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại trong 12 tháng qua (từ 01/7/2010 – 30/6/2011) phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

A NHỮNG NHẬN XÉT SƠ BỘ
VỀ NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN TỪ SỐ LIỆU
- TỔNG HỢP NHANH

Những năm qua, thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX về đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010 và Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, các cấp, các ngành đã triển khai nhiều chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn và nông nghiệp. Kết quả là khu vực nông nghiệp, nông thôn đã có nhiều chuyển biến tích cực, được phản ánh qua những kết quả tổng hợp nhanh của cuộc Tổng điều tra. Cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NÔNG THÔN

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện cả về chiều rộng và chiều sâu, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển; bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới.

Tính đến 01/7/2011, cả nước có 9071 xã với 80866 thôn, ấp, bản. Nếu so với 9073 xã của năm 2006 cho thấy hầu như không có sự thay đổi về số lượng đơn vị hành chính cấp xã trong 5 năm qua.

Mạng lưới điện đến các xã được đầu tư, mở rộng và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đây cũng là một nội dung quan trọng trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo của Chính phủ nhằm cải thiện điều kiện sống, sức khỏe, phát triển sản xuất và cung cấp dịch vụ tốt hơn cho nông thôn. Nếu năm 1994 cả nước mới có 60,4% số xã và 50% số thôn có điện, năm 2006 các con số tương ứng là 98,9% và 92,4% thì đến năm 2011 có tới 99,8% số xã và 95,5% số thôn có điện. Đến năm 2011, cả nước chỉ còn 16 xã ở vùng hải đảo, biên giới, vùng cao chưa có điện.

Bảng 1. Số xã, số thôn có điện chia theo vùng, thời điểm 01/7/2011

	Xã có điện		Thôn có điện	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cả nước	9 051	99,8	77 218	95,5
Đồng bằng sông Hồng	1 942	99,9	15 161	99,6
Trung du và miền núi phía Bắc	2 267	99,8	23 804	88,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 466	99,6	20 713	98,1
Tây Nguyên	598	100,0	5 966	98,3
Đông Nam Bộ	479	100,0	2 977	99,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1 299	99,7	8 597	99,4

Tiếp tục thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", *hệ thống giao thông nông thôn* đã phát triển về số lượng và nâng cấp về chất lượng, góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo công ăn, việc làm, xóa đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác. Đến 01/7/2011 cả nước có 8940 xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chiếm 98,6% tổng số xã (năm 1994 là 87,9%, năm 2001 là 94,5%, và năm 2006 là 96,9%).

Bảng 2. Giao thông nông thôn theo vùng, thời điểm 01/7/2011

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã		Trong đó: Xã có đường ô tô đến quanh năm		Xã có đường đến UBND xã được nhựa/bê tông hóa		Thôn có đường xe ô tô đi đến được	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cả nước	8 940	98.6	8 803	97.1	7 917	87.3	72 367	89.5
ĐB sông Hồng	1 937	99.6	1 935	99.5	1 909	98.2	14 806	97.2
Trung du và miền núi phía Bắc	2 259	99.5	2 167	95.4	1 602	70.5	22 892	85.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 455	99.2	2 430	98.1	2 251	90.9	20 226	95.8
Tây Nguyên	598	100.0	588	98.3	517	86.5	5 870	96.7
Đông Nam Bộ	478	99.8	478	99.8	473	98.8	2 971	98.7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 213	93.1	1 205	92.5	1 165	89.4	5 602	64.8

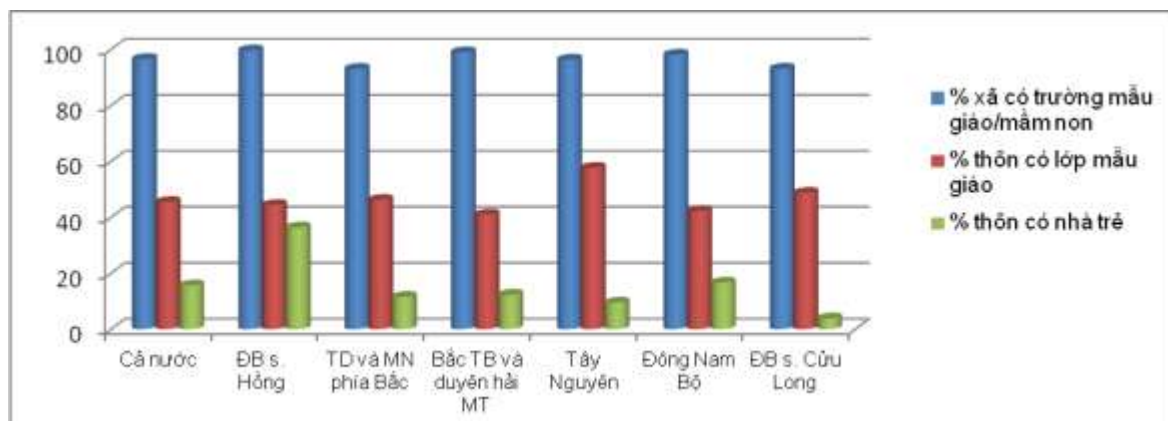
Đến nay, 5/6 vùng kinh tế - xã hội trong cả nước có trên 99% số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chỉ còn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt mức thấp nhất (93,1%). Cả nước có 8803 xã (chiếm 97,1%) có đường ô tô đi lại được quanh năm (năm 2006 là 93,6%) và 7917 xã (chiếm 87,3%) đường ô tô được nhựa, bê tông hóa (năm 2006 là 70,1%). Đáng chú ý là hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng phát triển mạnh với 89,5% số thôn ô tô có thể đi đến. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi về hạ tầng cho sản xuất và sinh hoạt của cư dân nông thôn.

Hệ thống trường học, giáo dục mầm non ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và phát triển: Đến năm 2011 có 9029 xã (99,5%) có trường tiểu học (năm 2006: 99,3%) ; 93,2% số xã có trường trung học cơ sở (năm 1994: 76,6%, năm 2001: 84,4%, năm 2006: 90,8%); 12,9% số xã có trường trung học phổ thông (năm 1994: 7%, năm 2001: 8,5%, năm 2006: 10,8%); 96,6% số xã có trường mẫu giáo/mầm non (năm 2006: 88,3%).

Bảng 3. Trường học phổ thông ở nông thôn phân theo vùng, thời điểm 01/7/2011

	Xã có trường tiểu học		Xã có trường trung học cơ sở		Xã có trường trung học phổ thông	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cả nước	9 029	99.5	8 456	93.2	1 166	12.9
Đồng bằng sông Hồng	1 944	100.0	1 928	99.2	269	13.8
Trung du và miền núi phía Bắc	2 256	99.3	2 169	95.5	213	9.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 463	99.5	2 213	89.4	290	11.7
Tây Nguyên	589	98.5	569	95.2	83	13.9
Đông Nam Bộ	476	99.4	426	88.9	99	20.7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 301	99.9	1 151	88.3	212	16.3

Cùng với sự phát triển của hệ thống trường học tại cấp xã, các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo phát triển, mở rộng đến cấp thôn, đến nay có 45,5% số thôn có lớp mẫu giáo; 15,6% số thôn có nhà trẻ.



Hình 1. Tỷ lệ phần trăm số xã, thôn có cơ sở mẫu giáo, nhà trẻ tại xã, thôn phân theo các vùng, thời điểm 01/7/2011

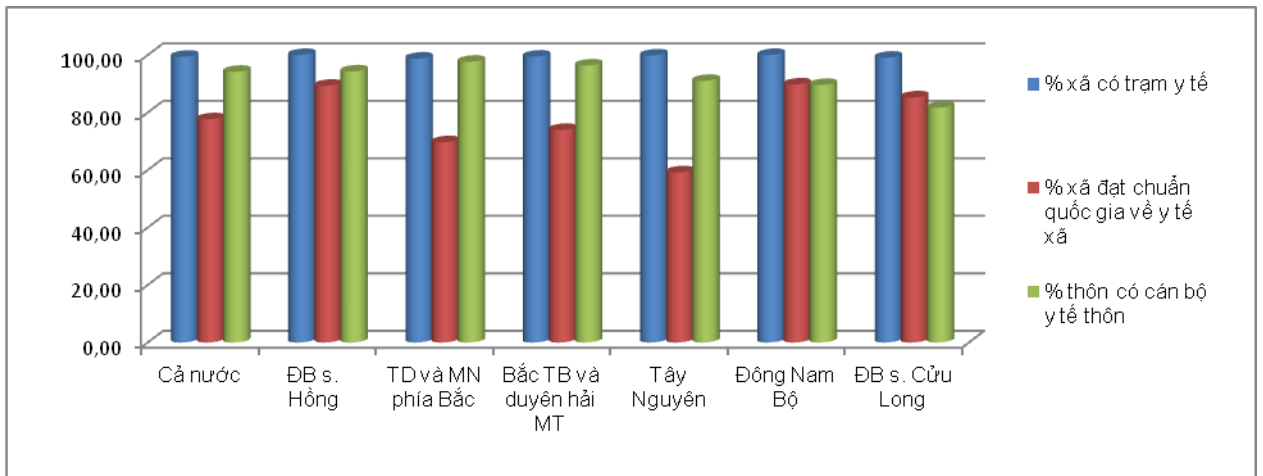
Mạng lưới thông tin, văn hoá, thể thao nông thôn đã có sự phát triển mạnh mẽ, góp phần cải thiện đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân. Đến năm 2011 đã có 81,5% số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (năm 1994 là 38,6%, năm 2001 là 56,9% và năm 2006 là 75,4%); 38,7% số xã có nhà văn hoá xã (năm 2001 là 14% và năm 2006 là: 30,6%); 48% xã có sân thể thao xã. Bên cạnh việc xây dựng các nhà văn hoá xã, hệ thống nhà văn hoá thôn, khu thể thao thôn đã hình thành và phát triển nhanh: Đến năm 2011 có 61,7% số thôn có nhà văn hoá (năm 2006 là: 43,7%), 21,9% số thôn có khu thể thao thôn.

Bảng 4. Nhà văn hóa, hệ thống loa truyền thanh ở nông thôn phân theo vùng, thời điểm 01/7/2011

	Xã có nhà văn hoá xã		Thôn có nhà văn hoá thôn		Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cả nước	3 511	38,7	49 897	61,7	7 389	81,5
Đồng bằng sông Hồng	1 014	52,2	10 825	71,1	1 925	99,0
Trung du và miền núi phía Bắc	665	29,3	16 282	60,8	1 194	52,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1 013	40,9	16 559	78,4	2 068	83,5
Tây Nguyên	149	24,9	3 331	54,9	478	79,9
Đông Nam Bộ	244	50,9	1 316	43,8	471	98,3
Đồng bằng sông Cửu Long	426	32,7	1 584	18,3	1 253	96,2

Hệ thống y tế ở nông thôn cũng được đặc biệt quan tâm đầu tư mở rộng và nâng cấp về chất lượng. Năm 2011 có 9016 xã (99,39%) có trạm y tế, 7055 xã (bằng 77,8%) đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Để phục vụ và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng nông thôn tốt hơn, hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được chú ý và mở rộng đến cấp thôn. Theo kết quả điều tra, đến năm 2011 có 94,2% số thôn có cán bộ y tế thôn (năm 2006 có 89,2%). Điều đáng lưu ý là cùng với việc mở rộng

mạng lưới y tế của Nhà nước, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân đã hình thành, góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đến nay, cả nước có 33,2% số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn và 68,5% xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y song sự phát triển không đồng đều giữa các vùng.

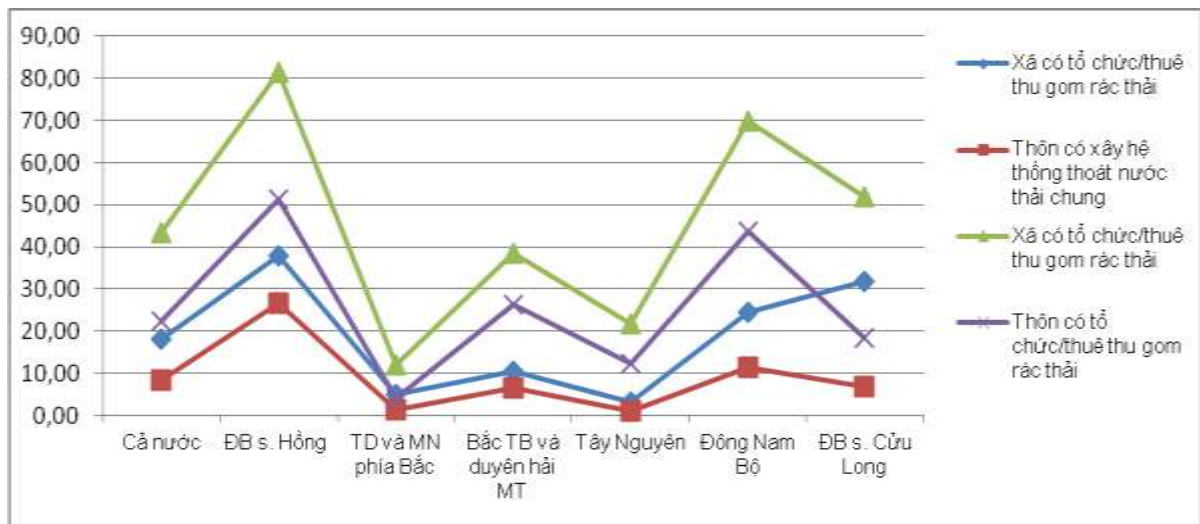


Hình 2. Tỷ lệ % xã có trạm y tế, xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã và thôn có cán bộ y tế thôn phân theo vùng, thời điểm 01/7/2011

Việc *cung cấp nước sạch* cũng có những bước phát triển đáng ghi nhận. Tính đến năm 2011 cả nước có 45,5% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, tăng 9% so với năm 2006. *Vệ sinh môi trường* từng bước được cải thiện với 18,3% số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung (năm 2006 có 12,2%), 8,4% số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung và 43,5% số xã có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải (năm 2006 có 28,4%), 22,4% số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải.

Cùng với việc tăng cường mạng lưới văn hoá, thông tin, chăm sóc sức khoẻ, trong những năm qua Nhà nước đã quan tâm thực hiện các chính sách xã hội, dân sinh. Theo số liệu tổng hợp sơ bộ, khu vực nông thôn có trên 250 nghìn hộ, chiếm tỷ lệ 1,6% được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà năm 2010, trong đó vùng có tỷ lệ hỗ trợ cao là vùng Trung du miền núi phía Bắc (3,4%), Tây Nguyên (2,8%). Trong năm 2010, khu vực nông thôn có 3,35 triệu hộ, chiếm tỷ lệ 21,7% được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án.

Bên cạnh những thành tựu đạt được nêu trên, nông thôn nước ta vẫn tồn tại nhiều vấn đề cần được tiếp tục quan tâm giải quyết. Trước hết, vệ sinh môi trường là lĩnh vực có nhiều bất cập nhất. Hiện cả nước mới chỉ có 18,3% số xã và 8,4% số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung cũng như mới có 43,5% số xã và 22,4% số thôn có tổ chức (hoặc thuê) thu gom rác thải... Sự kém phát triển về hạ tầng hệ thống nước thải và dịch vụ về thu gom rác thải xảy ra ở các vùng trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, trái ngược với tình hình ở đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.



Hình 3. Tỷ lệ số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải, tổ chức/thuê thu gom rác thải phân theo vùng, thời điểm 01/7/2011.

Việc đầu tư về kết cấu hạ tầng nông thôn tuy đã được chú trọng giải quyết song chưa đều giữa các vùng, các địa phương. Điển hình là về điện khí hoá, mặc dù số thôn sử dụng điện tăng rất nhanh ở miền núi, nhưng cho đến nay vẫn còn một số tỉnh miền núi phía Bắc tỷ lệ thôn chưa có điện còn khá cao như Lai Châu là 29,2%. Tỷ lệ này ở Điện Biên là 24,9%, Cao Bằng là 22,3% và Hà Giang là 19,2%,... Về giao thông nông thôn, ở nhiều địa phương hệ thống đường đến thôn còn nhiều khó khăn, nhất là các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh miền núi phía Bắc, còn nhiều tỉnh có gần 1/3 số thôn ô tô không thể đến được thôn (như Cà Mau, Bạc Liêu, TP Cần Thơ, Lai Châu, Hậu Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng). Việc phát triển, mở rộng hệ thống nhà trẻ, lớp mẫu giáo, hệ thống dịch vụ y tế tư nhân đến cấp thôn vẫn còn hạn chế và phát triển không đồng đều giữa các vùng, các địa phương,...

Việc phát triển thư viện xã diễn ra rất chậm: Năm 2011 chỉ có 10% số xã có thư viện, tăng có 3% trong 10 năm gần đây và 0,5% trong 5 năm trở lại đây¹. Việc phát triển, mở rộng hệ thống nhà trẻ, lớp mẫu giáo, hệ thống dịch vụ y tế tư nhân đến cấp thôn vẫn còn hạn chế và phát triển không đồng đều giữa các vùng, các địa phương,...

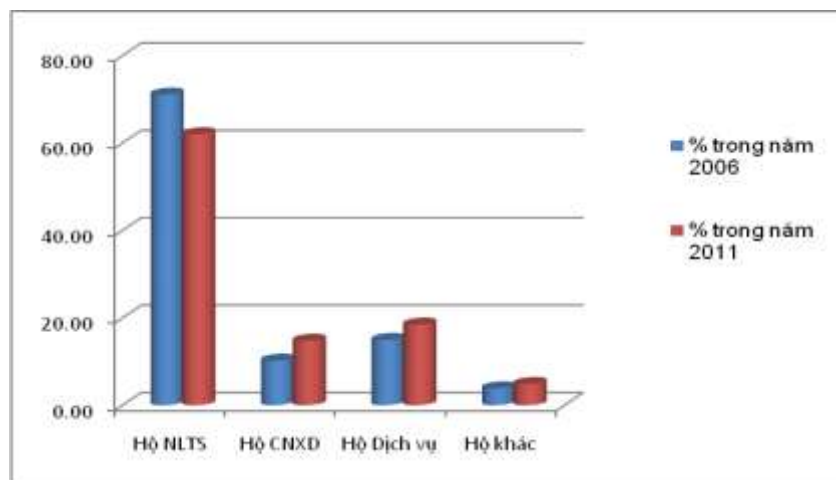
2. Cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn đã có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng tích cực song còn rất không đều giữa các vùng.

Số hộ nông thôn cả nước tại thời điểm 01/7/2011 là 15,35 triệu hộ, tăng 1,58 triệu hộ (+11,5%) so với năm 2006, trong đó tăng nhanh nhất là vùng Đông Nam Bộ (+26,74%) và Tây Nguyên (+17,5%). Tốc độ tăng hộ nông thôn thời kỳ 2006 – 2011 cao hơn hẳn thời kỳ 2001 – 2006 (thời kỳ 2001 – 2006 tăng 0,7

¹ Số liệu năm 2001 là 7% và năm 2006 là 9,5%

triệu hộ (+5,4%), ngoài nguyên nhân do tăng nhân khẩu² còn có nguyên nhân do tách hộ làm cho quy mô hộ gia đình ở khu vực nông thôn giảm đi rõ rệt.

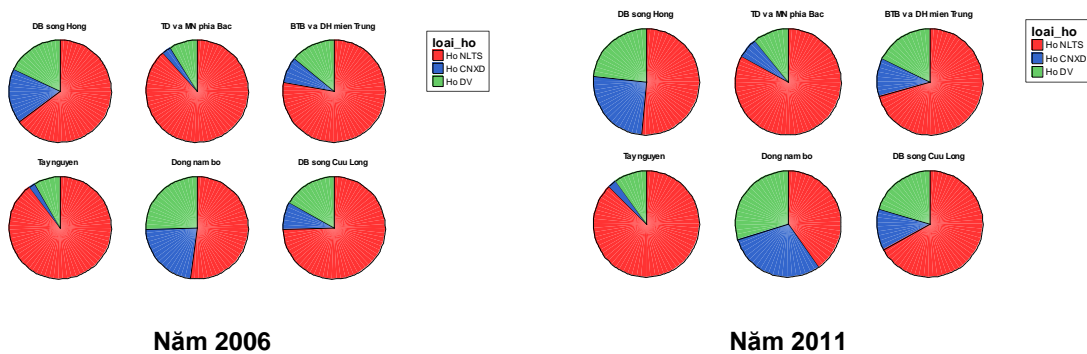
Cơ cấu ngành nghề ở khu vực nông thôn có sự thay đổi nhanh theo hướng tích cực: Giảm số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Theo kết quả sơ bộ đến 1/7/2011, số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nông thôn là 9,52 triệu hộ, giảm 0,27 triệu hộ (-2.7%), số hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ là 5,09 triệu hộ, tăng 1,63 triệu hộ (+47,2%) so với năm 2006. So với năm 2006, tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực nông thôn giảm từ 71,1% xuống còn 62,0%, tỷ trọng hộ công nghiệp và xây dựng tăng từ 10,18% lên 14,73%; tỷ trọng hộ dịch vụ từ 14,9% lên 18,4%. Nếu gộp cả hai nhóm hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ thì tỷ trọng đã tăng 8,1% (từ 25,1% lên 33,2%).



Hình 4. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu hộ khu vực nông thôn trong hai kỳ tổng điều tra 2006 và năm 2011

Đồng bằng sông Hồng có tốc độ chuyển dịch nhanh nhất (tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ từ 33,0% năm 2006 lên 44,5% năm 2011, tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng từ 46,7% lên 58,1% trong thời gian tương ứng). Ba vùng kinh tế có tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm trên 30% tổng số hộ nông thôn là: Đông Nam Bộ (58,1%), Đồng bằng sông Hồng (44,5%) và Đồng bằng sông Cửu Long (32,2%). Đáng chú ý là đến năm 2011 đã có 11/63 tỉnh (17,5%) có tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm trên 40% tổng số hộ nông thôn (năm 2006 chỉ có 5/63 tỉnh).

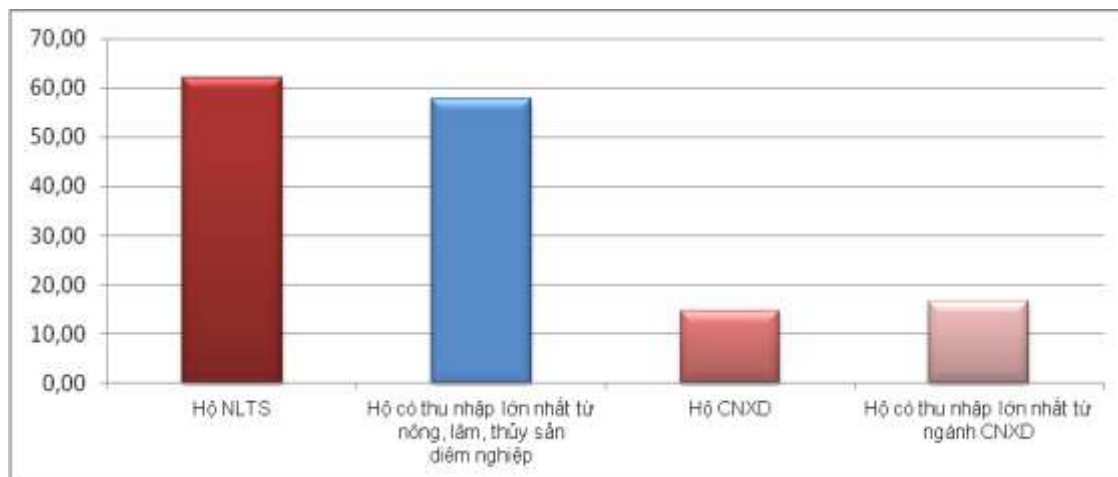
² Dân số trung bình năm 2009 cả nước là 86,025 triệu người; trong đó dân số khu vực nông thôn là 60,440 triệu người; Ước tính dân số trung bình năm 2010 cả nước là 86,928 triệu, trong đó có 60,703 triệu cư dân nông thôn. Tốc độ tăng dân số ở khu vực nông thôn năm 2010 dự ước sơ bộ là 0,44%. (Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2010, NXB Thống kê).



Hình 5. So sánh thay đổi cơ cấu của 3 loại hộ sản xuất kinh doanh (hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, hộ công nghiệp và xây dựng, hộ dịch vụ) khu vực nông thôn giữa các vùng qua 2 kỳ tổng điều tra năm 2006 và 2011

Tốc độ chuyển dịch ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp còn rất chênh lệch giữa các vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là những vùng chuyển dịch rất chậm trong 5 năm qua. Tỷ trọng các hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ tăng từ 11,3% lên 16,6%, vùng Tây Nguyên từ 10,2% lên 12,3%. Điểm đáng lưu ý là ở vùng Tây Nguyên tỷ trọng hộ công nghiệp và hộ thương nghiệp hầu như không thay đổi. Đây cũng là những vùng mà các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm đa số (trên 80%).

Về nguồn thu nhập, trong tổng số hộ ở khu vực nông thôn, số hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp chiếm 62,1% nhưng số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp chỉ chiếm 57,8%.



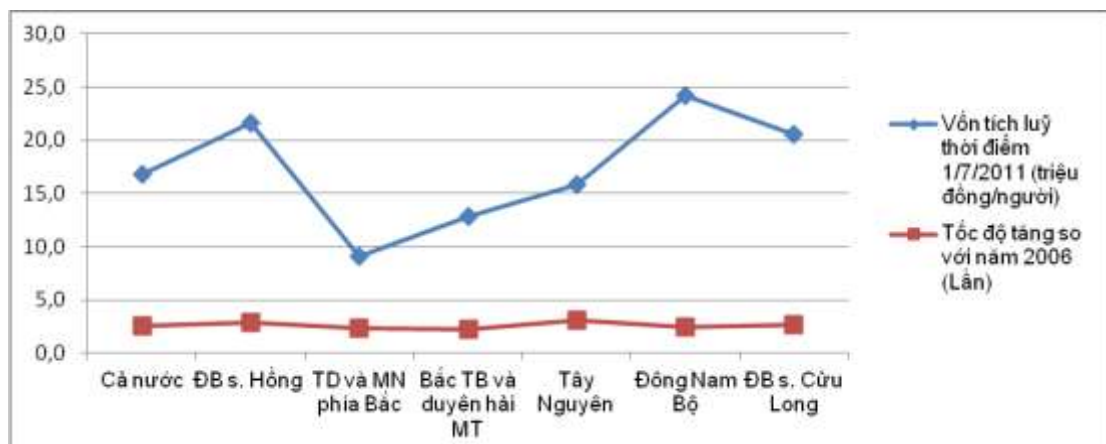
Hình 6. So sánh giữa cơ cấu loại hộ (của hộ nông, lâm, thủy sản và hộ công nghiệp, xây dựng) và nguồn thu nhập lớn nhất (từ ngành nông, lâm, thủy sản và ngành công nghiệp, xây dựng) ở nông thôn.

Cũng trong tổng số hộ ở nông thôn, số hộ công nghiệp, xây dựng (không bao gồm hộ diêm nghiệp) chiếm 14,7% và số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các hoạt động công nghiệp và xây dựng lại chiếm 16,7%. Hai tỷ lệ

tương ứng của hộ dịch vụ là 18,4% và 19,3%. Như vậy, tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngược lại tỷ trọng hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cao hơn tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Kết quả sơ bộ phản ánh phần nào hiệu quả sản xuất của các ngành nghề công nghiệp và dịch vụ cao hơn so với các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản.

3. Sản xuất phát triển, thu nhập tăng nên vốn tích lũy trong dân tăng khá nhưng có chênh lệch lớn giữa các địa phương

Kinh tế nước ta trong 5 năm qua tăng trưởng khá nên đời sống nhân dân nói chung và cư dân nông thôn ngày càng được cải thiện, thu nhập ngày càng cao³. Điều này đã tạo điều kiện cho cư dân nông thôn tăng thêm tích lũy. Theo kết quả sơ bộ, vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 đạt 16,8 triệu đồng, tăng gấp 2,5 lần so với tích lũy tại thời điểm 01/7/2006 (con số tương ứng của năm 2006 so với 2001 là 2,1 lần). Xét theo loại hộ, hộ thương nghiệp có vốn tích lũy bình quân cao nhất (35,3 triệu đồng/hộ), tiếp đến là hộ vận tải 27,5 triệu đồng/hộ, hộ dịch vụ khác 24,7 triệu đồng/hộ. Hộ Lâm nghiệp có vốn tích lũy bình quân thấp nhất, chỉ đạt 9,1 triệu đồng. Qua các con số này phần nào thể hiện đời sống khó khăn hơn của người dân sống bằng nghề rừng.



Hình 7. So sánh giữa các vùng kinh tế về mức tích lũy bình quân hộ ở nông thôn thời điểm 01/7/2011 và tốc độ tăng so với năm 2006

Tuy tốc độ tăng vốn tích lũy bình quân 1 hộ tương đối đồng đều giữa các vùng nhưng mức độ chênh lệch về tích lũy giữa các vùng ngày càng tăng. Vùng Đông Nam Bộ có mức tích lũy cao nhất với mức tích lũy bình quân 24,2 triệu đồng/hộ; trong khi đó vùng Trung du miền núi phía Bắc chỉ đạt mức tích lũy bình quân 9,1 triệu đồng/hộ. Theo tính toán sơ bộ, tổng vốn tích lũy hiện có của các hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 gần 260 nghìn tỷ đồng; trong

³ Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu nông thôn năm 2010 tăng 112% so với năm 2006. Nguồn "Kết quả điều tra Khảo sát mức sống dân cư năm 2010", NXB Thống kê.

đó các tỉnh Đồng bằng sông Hồng đóng góp nhiều nhất trong tổng tích lũy chiếm khoảng 32% tổng tích lũy; tiếp đến là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đạt 27%.

II. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Theo kết quả tổng hợp sơ bộ, đến 01/7/2011, cả nước có 10,37 triệu hộ nông, lâm nghiệp thủy sản và diêm nghiệp (khu vực nông thôn là 9,53 triệu hộ, chiếm gần 92%), trong đó riêng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản là 10,36 triệu hộ (khu vực nông thôn là 9,52 triệu). Cũng tại thời điểm 01/7/2011, cả nước có 20065 trang trại. Từ kết quả tổng hợp sơ bộ có thể rút ra những nhận xét ban đầu về trang trại và hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản như sau:

1. Cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của từng ngành

Tính đến 01/7/2011, cả nước có 10,36 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 106 nghìn hộ (-1,0%) so với năm 2006 – đây là xu hướng tích cực trong hoạt động sản xuất ở nước ta. Tuy nhiên, xu hướng tăng, giảm rất khác nhau và không đồng đều giữa các vùng. Số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở 3/6 vùng tăng so với năm 2006: Tây Nguyên tăng mạnh nhất, tăng 115 nghìn hộ (+15,3%) so với năm 2006, Trung du và miền núi phía Bắc tăng trên 93 nghìn hộ (+5,1%) và Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 0,2%. Ba vùng có số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm là: Đồng bằng sông Hồng giảm nhiều nhất với mức giảm 255 nghìn hộ (-11,4%); Đông Nam Bộ giảm 2,3%; và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung giảm 1,8%. Trong nội bộ nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, từng loại hộ có xu hướng chuyển dịch khác nhau: Hộ nông nghiệp giảm đi trong khi hộ lâm nghiệp và thủy sản có tăng lên tương ứng.

Hộ nông nghiệp: Cả nước có 9,58 triệu hộ, giảm 15,6 vạn hộ (-1,6%) so với năm 2006. Xu hướng giảm hộ nông nghiệp diễn ra ở 4/6 vùng kinh tế - xã hội. Số hộ nông nghiệp giảm nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng, giảm gần 260 nghìn hộ (-11,9%), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung giảm 3%, Đông Nam Bộ giảm 2,6%, Đồng bằng sông Cửu Long giảm 0,7%. Hai vùng có số hộ nông nghiệp tăng là: Tây Nguyên tăng 115 nghìn hộ (+15,3%), Trung du và miền núi phía Bắc tăng 4,8%. Hiện tượng tăng số lượng hộ nông nghiệp diễn ra chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên - đây cũng là những vùng cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn chuyển dịch rất chậm trong những năm qua.

Hộ lâm nghiệp: Cả nước có 56,2 nghìn hộ, tăng 22 nghìn hộ (+64,3%) so với năm 2001, bình quân mỗi năm tăng 10,4%. Số hộ lâm nghiệp tăng mạnh ở khu vực Tây Nguyên (+37,5%), Trung du và miền núi phía Bắc (+42,6%), Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung (tăng gấp hơn 2 lần). Đây là xu hướng tích cực song nhìn chung về số lượng hộ lâm nghiệp còn quá thấp và do vậy trong những năm tới xu hướng tăng trên cần tiếp tục khuyến khích mạnh hơn nữa để

khai thác thế mạnh về lao động và đất rừng ở nước ta.

Bảng 5. So sánh hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản qua 2 kỳ Tổng điều tra năm 2006 và năm 2011

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011	2006	2011
Số lượng (hộ)								
Cả nước	10462367	10356357	9740160	9583846	34223	56229	687984	716282
Đồng bằng sông Hồng	2248026	1992870	2169691	1911897	2956	3960	75379	77013
Trung du và miền núi phía Bắc	1813564	1906896	1799031	1886139	8161	11635	6372	9122
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2669079	2620486	2438606	2366285	13339	32332	217134	221869
Tây Nguyên	751647	866623	749966	864746	995	1368	686	509
Đông Nam Bộ	616638	602520	588512	573497	2027	2236	26099	26787
ĐB sông Cửu Long	2363413	2366962	1994354	1981282	6745	4698	362314	380982
Tốc độ tăng, giảm so với năm 2006 (%)								
Cả nước	100,0	99,0	100,0	98,4	100,0	164,3	100,0	104,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	88,6	100,0	88,1	100,0	134,0	100,0	102,2
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	105,1	100,0	104,8	100,0	142,6	100,0	143,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100,0	98,2	100,0	97,0	100,0	242,4	100,0	102,2
Tây Nguyên	100,0	115,3	100,0	115,3	100,0	137,5	100,0	74,2
Đông Nam Bộ	100,0	97,7	100,0	97,4	100,0	110,3	100,0	102,6
ĐB sông Cửu Long	100,0	100,2	100,0	99,3	100,0	69,7	100,0	105,2

Hộ thủy sản: Cùng với sự phát triển nhanh về sản xuất thủy sản trong những năm qua, số hộ thủy sản cũng tăng khá nhanh ở tất cả các vùng. Đến năm 2011 cả nước có 71,6 vạn hộ thủy sản, tăng 2,9 vạn hộ (+4,1%) so với năm 2006, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 1,8 vạn hộ (+5,2%).

Những thay đổi về số lượng từng loại hộ đã làm cho cơ cấu trong nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản thay đổi theo hướng tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm đi, tỷ trọng hộ lâm nghiệp và thủy sản tăng lên, song mức thay đổi còn rất chậm. Ví dụ như mức giảm về tỷ trọng của hộ nông nghiệp từ 93,1% năm 2006 giảm xuống còn 92,5% năm 2011, chỉ giảm bình quân 0,1 %/năm.

Bên cạnh đó, tỷ trọng hộ nông nghiệp giảm tương đối đồng đều ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long. Các vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên hầu như không có sự thay đổi về tỷ trọng hộ nông nghiệp.

Tỷ trọng hộ lâm nghiệp và hộ thủy sản có tăng nhưng không đáng kể (hộ lâm nghiệp từ 0,3% năm 2006 lên 0,5% năm 2011, hộ thủy sản từ 6,6% năm 2006 lên 6,9% năm 2011). Tính chung cả hai loại hộ lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2011 mới chiếm 7,4% (năm 2006 là 6,9%) so với tổng số hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước. Nói tóm lại, mặc dù có những chuyển dịch cơ cấu

hộ nhanh ở nhiều vùng nhưng nhìn chung số lượng và tỷ trọng các loại hộ lâm nghiệp và thủy sản còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng về lâm nghiệp và thủy sản của nước ta.

2. Kinh tế trang trại đóng vai trò quan trọng trong quá trình CNH – HDH nông nghiệp, nông thôn.

Trong cuộc Tổng điều tra, tiêu chí trang trại để xác định đơn vị điều tra là trang trại được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo tiêu chí mới, quy mô và kết quả sản xuất của các trang trại từ năm 2011 sẽ phải đạt mức cao hơn nhiều so với quy định trước đây.

Theo kết quả tổng hợp sơ bộ, năm 2011 cả nước có 20.065 trang trại (bằng 13,8% số trang trại năm 2010⁴). Trong tổng số, riêng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ đã có 11.697 trang trại, chiếm 58,3% số trang trại cả nước. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long với 6.308 trang trại chiếm 31,4%; Đông Nam Bộ với 5.389 trang trại chiếm 26,9%. Đây là 2 vùng có nhiều đất đai, diện tích nuôi trồng thủy sản thuận lợi cho việc phát triển kinh tế trang trại.

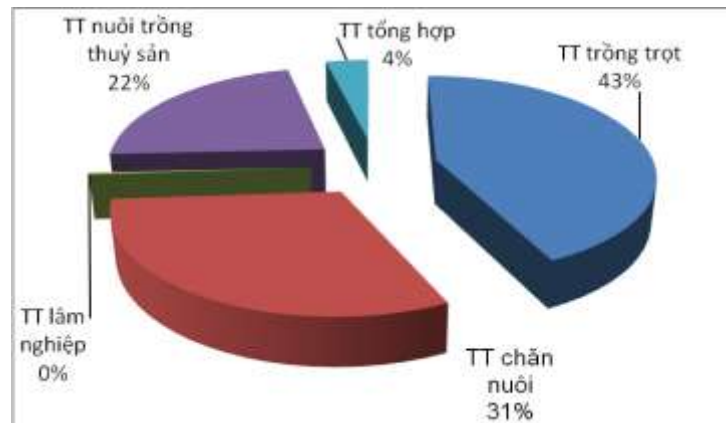
Bảng 6. Các loại trang trại phân theo vùng, thời điểm 01/7/2011

	Tổng số trang trại	Chia theo loại trang trại				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng t.sản	
Số lượng (trang trại)						
Cả nước	20065	8642	6202	51	4433	737
Đồng bằng sông Hồng	3506	39	2396	3	923	145
Trung du và miền núi phía Bắc	587	38	506	6	21	16
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1747	756	512	38	258	183
Tây Nguyên	2528	2138	366	0	9	15
Đông Nam Bộ	5389	3434	1844	4	55	52
Đồng bằng sông Cửu Long	6308	2237	578	0	3167	326
Cơ cấu (%)						
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	17,5	0,5	38,6	5,9	20,8	19,7
Trung du và miền núi phía Bắc	2,9	0,4	8,2	11,8	0,5	2,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8,7	8,7	8,3	74,5	5,8	24,8
Tây Nguyên	12,6	24,7	5,9	0,0	0,2	2,0
Đông Nam Bộ	26,9	39,8	29,7	7,8	1,2	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	31,4	25,9	9,3	0,0	71,5	44,2

Cả nước có 8.642 trang trại trồng trọt chiếm 43% tổng số trang trại; 6.202 trang trại chăn nuôi chiếm 30,9%; 4433 trang trại nuôi trồng thủy sản

⁴ Số trang trại năm 2010 được xác định theo tiêu chí cũ

chiếm 22,1%; 737 trang trại tổng hợp chiếm 3,7% và 51 trang trại lâm nghiệp chiếm 0,3%. Số lượng trang trại trồng trọt chủ yếu tập trung ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên với 7 809 trang trại chiếm 90,4% số trang trại trồng trọt toàn quốc; số lượng trang trại thủy sản chủ yếu tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng với 4.090 trang trại chiếm 92,3% số trang trại thủy sản; số lượng trang trại chăn nuôi chủ yếu tập trung ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng với 4.240 trang trại chiếm 68,3% số trang trại chăn nuôi.



Hình 7. Cơ cấu trang trại theo lĩnh vực sản xuất, thời điểm 01/7/2011

Trang trại đã sử dụng nhiều ruộng đất và lao động. Tại thời điểm 01/7/2011, diện tích đất nông, lâm nghiệp và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản do các trang trại đang sử dụng là 157,6 nghìn ha, bình quân 1 trang trại sử dụng 7,9 ha. Trong tổng số nêu trên thì đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 78 nghìn ha (49,5%); đất trồng cây hàng năm 36,7 nghìn ha (23,3%); diện tích nuôi trồng thủy sản 34,2 nghìn ha (21,7%); đất lâm nghiệp 8,7 nghìn ha (5,5%). Diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 1 trang trại cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ 10,9 ha; Tây Nguyên 8,8 ha; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 8,7 ha; Đồng bằng sông Cửu Long 7,3 ha; Trung du và miền núi phía Bắc 4,9 ha và Đồng bằng sông Hồng 3,6 ha. Diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 bình quân trang trại của cả nước và các vùng tăng cao so các năm trước đây chủ yếu do thay đổi về tiêu chí trang trại.

Kinh tế trang trại phát triển góp phần tạo việc làm cho *lao động nông thôn*. Theo kết quả sơ bộ, tại thời điểm 01/7/2011, các trang trại cả nước đã tạo công ăn, việc làm thường xuyên cho gần 100 nghìn lao động và rất nhiều lao động thời vụ, tạm thời ở các địa phương.

Kinh tế trang trại phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô ngày càng lớn, gắn với thị trường

Tổng thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của các trang trại năm 2011 đạt gần 39 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 6% giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản), bình quân 1942,5 triệu đồng 1 trang trại. Tổng thu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 1 trang trại cao nhất là vùng Trung du

và miền núi phía Bắc 2.868 triệu đồng, Đồng bằng sông Hồng 2.519 triệu đồng, Đông Nam Bộ 2.353 triệu đồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 1 580 triệu đồng, Đồng bằng sông Cửu Long 1.540 triệu đồng và thấp nhất là Tây Nguyên 1.315 triệu đồng.

Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra năm 2011 là 38.249 tỷ đồng, bình quân 1 trang trại 1.906,2 triệu đồng. Trong tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ, tỷ suất hàng hoá (phần trang trại bán ra) chiếm đến 98,1%. Các vùng có tỷ suất hàng hoá cao là: Đông Nam Bộ 99,0%, Đồng bằng sông Cửu Long 98,6%, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung 98,4%, Đồng bằng sông Hồng 98,2%, Tây Nguyên 96%, thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc 92,2%.

Những nhận xét bước đầu từ kết quả tổng hợp nhanh về một số chỉ tiêu chủ yếu của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 nêu trên đã cho một bức tranh toàn cảnh về thực trạng cũng như những vấn đề đặt ra trong nông thôn, nông nghiệp và thủy sản hiện nay ở nước ta. Những kết quả to lớn về chuyển dịch cơ cấu hộ nông thôn, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển các loại hình sản xuất (hộ, trang trại) nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng như những tồn tại, bất cập không nhỏ về sự chậm phát triển hạ tầng nông thôn ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc, Tây nguyên, ở những tỉnh thuộc vùng sâu, vùng xa, hay như sự chậm chuyển dịch trong cơ cấu hộ nông thôn, chậm hay như phát triển nghề rừng, thủy sản chưa tương xứng với tiềm năng trên phạm vi cả nước cũng như trong từng vùng kinh tế, từng địa phương,... bước đầu đã được lượng hoá với nhiều chỉ tiêu thống kê hữu ích.

Theo kế hoạch Ban chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương sẽ công bố kết quả chính thức vào quý III năm 2012. Kết quả chính thức với nhiều chỉ tiêu thống kê được tính toán và phân tích chuyên sâu, được công bố thông qua nhiều loại sản phẩm thông tin (ấn phẩm, đĩa CD, cơ sở dữ liệu,...) sẽ đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu thông tin về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản của các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương./.

PHẦN I
THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ NÔNG THÔN

1.1. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ, THÔN (ẤP, BẢN) QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so tổng số (%)	
		2006	2011	2006	2011
Tổng số xã	Xã	9 073	9 071	100.0	100.0
Tổng số thôn, ấp, bản	Thôn	80 620	80 870	100.0	100.0
Số xã có điện	Xã	8 973	9 055	98.9	99.8
Số thôn có điện	Thôn	74 485	77 223	92.4	95.5
Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	8 792	8 940	96.9	98.6
<i>Trong đó:</i> Số xã có đường ô tô đến quanh năm	"	8 488	8 803	93.6	97.1
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã đã được nhựa/bê tông hoá	"	6 356	7 917	70.1	87.3
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	8 011	8 759	88.3	96.6
Số xã có trường tiểu học	"	9 006	9 029	99.3	99.5
Số xã có trường trung học cơ sở	"	8 237	8 456	90.8	93.2
Số xã có trường trung học phổ thông	"	976	1 166	10.8	12.9
Số xã có nhà văn hoá xã	"	2 777	3 511	30.6	38.7
Số xã có tủ sách pháp luật	"	8 697	8 849	95.9	97.6
Số xã có thư viện	"	880	908	9.7	10.0
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	6 844	7 389	75.4	81.5
Số xã có trạm y tế	"	9 013	9 016	99.3	99.4
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	3 308	4 124	36.5	45.5
Số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung	"	1 108	1 657	12.2	18.3
Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	4 516	6 783	5.6	8.4
Số xã có tổ chức/thuê thu gom rác thải	Xã	2 577	3 944	28.4	43.5
Số xã có chợ	"	5 336	5 239	58.8	57.8
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	920	1 140	10.1	12.6

1.2. SỐ XÃ, THÔN (ẤP, BẢN), TỔ HỢP TÁC TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số xã	Tổng số thôn (ấp, bản)	Tổng số tổ hợp tác được UBND xã công nhận và đang hoạt động
CẢ NƯỚC	9 071	80 870	14 497
Đồng bằng sông Hồng	1 944	15 229	143
Hà Nội	401	2 542	23
Vĩnh Phúc	112	1 090	
Bắc Ninh	100	557	
Quảng Ninh	127	1 015	2
Hải Dương	229	1 091	28
Hưng Yên	145	768	
Hải Phòng	143	1 131	
Thái Bình	267	1 610	20
Hà Nam	103	1 124	
Nam Định	194	2 939	69
Ninh Bình	123	1 362	1
Trung du và miền núi phía Bắc	2 271	26 795	352
Hà Giang	177	1 785	44
Cao Bằng	179	2 141	
Bắc Kạn	112	1 258	5
Tuyên Quang	129	1 805	4
Lào Cai	143	1 657	7
Yên Bái	159	1 639	1
Thái Nguyên	143	2 297	25
Lạng Sơn	207	2 138	78
Bắc Giang	207	2 292	
Phú Thọ	249	2 572	74
Điện Biên	98	1 448	34
Lai Châu	89	1 001	13
Sơn La	188	3 000	2
Hòa Bình	191	1 762	65
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 476	21 115	742
Thanh Hóa	585	5 486	59
Nghệ An	435	5 358	74
Hà Tĩnh	235	2 489	124
Quảng Bình	141	1 095	83
Quảng Trị	117	858	8
Thừa Thiên-Huế	111	823	31

1.2. SỐ XÃ, THÔN (ẤP, BẢN), TỔ HỢP TÁC TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số xã	Tổng số thôn (ấp, bản)	Tổng số tổ hợp tác được UBND xã công nhận và đang hoạt động
Đà Nẵng	11	118	
Quảng Nam	213	1 459	29
Quảng Ngãi	166	875	3
Bình Định	129	881	44
Phú Yên	91	491	3
Khánh Hòa	99	486	2
Ninh Thuận	47	253	23
Bình Thuận	96	443	259
Tây Nguyên	598	6 072	63
Kon Tum	81	671	
Gia Lai	186	1 701	7
Đắk Lắk	152	2 060	41
Đắk Nông	61	662	10
Lâm Đồng	118	978	5
Đông Nam Bộ	479	3 010	539
Bình Phước	92	716	4
Tây Ninh	82	439	31
Bình Dương	60	363	19
Đồng Nai	136	772	362
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	339	36
TP Hồ Chí Minh	58	381	87
Đồng bằng sông Cửu Long	1 303	8 649	12 658
Long An	166	877	517
Tiền Giang	145	868	410
Bến Tre	147	897	147
Trà Vinh	85	685	1 735
Vĩnh Long	94	768	1 843
Đồng Tháp	119	575	728
An Giang	120	659	263
Kiên Giang	118	755	2 358
Cần Thơ	36	290	890
Hậu Giang	54	407	2 027
Sóc Trăng	87	644	578
Bạc Liêu	50	429	276
Cà Mau	82	795	886

1.3. SỐ XÃ, THÔN CÓ ĐIỆN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có điện		Thôn có điện	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	9 055	99.8	77 223	95.5
Đồng bằng sông Hồng	1 942	99.9	15 161	99.6
Hà Nội	401	100.0	2 541	100.0
Vĩnh Phúc	112	100.0	1 090	100.0
Bắc Ninh	100	100.0	557	100.0
Quảng Ninh	125	98.4	948	93.4
Hải Dương	229	100.0	1 091	100.0
Hưng Yên	145	100.0	768	100.0
Hải Phòng	143	100.0	1 131	100.0
Thái Bình	267	100.0	1 610	100.0
Hà Nam	103	100.0	1 124	100.0
Nam Định	194	100.0	2 939	100.0
Ninh Bình	123	100.0	1 362	100.0
Trung du và miền núi phía Bắc	2 267	99.8	23 804	88.8
Hà Giang	177	100.0	1 443	80.8
Cao Bằng	179	100.0	1 663	77.7
Bắc Kạn	112	100.0	1 098	87.3
Tuyên Quang	129	100.0	1 714	95.0
Lào Cai	143	100.0	1 404	84.7
Yên Bái	159	100.0	1 540	94.0
Thái Nguyên	143	100.0	2 269	98.8
Lạng Sơn	207	100.0	1 941	90.8
Bắc Giang	207	100.0	2 283	99.6
Phú Thọ	249	100.0	2 542	98.8
Điện Biên	96	98.0	1 088	75.1
Lai Châu	87	97.8	709	70.8
Sơn La	188	100.0	2 425	80.8
Hòa Bình	191	100.0	1 685	95.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 466	99.6	20 713	98.1
Thanh Hóa	584	99.8	5 426	98.9
Nghệ An	430	98.9	5 184	96.8
Hà Tĩnh	235	100.0	2 489	100.0
Quảng Bình	141	100.0	1 044	95.3
Quảng Trị	117	100.0	833	97.1
Thừa Thiên-Huế	111	100.0	821	99.8

1.3. SỐ XÃ, THÔN CÓ ĐIỆN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có điện		Thôn có điện	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100.0	118	100.0
Quảng Nam	209	98.1	1 409	96.6
Quảng Ngãi	166	100.0	844	96.5
Bình Định	129	100.0	879	99.8
Phú Yên	91	100.0	491	100.0
Khánh Hòa	99	100.0	485	99.8
Ninh Thuận	47	100.0	253	100.0
Bình Thuận	96	100.0	437	98.7
Tây Nguyên	598	100.0	5 966	98.3
Kon Tum	81	100.0	660	98.4
Gia Lai	186	100.0	1 693	99.5
Đắk Lắk	152	100.0	1 994	96.8
Đắk Nông	61	100.0	648	97.9
Lâm Đồng	118	100.0	971	99.3
Đông Nam Bộ	479	100.0	2 981	99.0
Bình Phước	92	100.0	694	96.9
Tây Ninh	82	100.0	439	100.0
Bình Dương	60	100.0	363	100.0
Đồng Nai	136	100.0	766	99.2
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100.0	338	99.7
TP Hồ Chí Minh	58	100.0	381	100.0
Đồng bằng sông Cửu Long	1 303	100.0	8 598	99.4
Long An	166	100.0	875	99.8
Tiền Giang	145	100.0	868	100.0
Bến Tre	147	100.0	897	100.0
Trà Vinh	85	100.0	679	99.1
Vinh Long	94	100.0	768	100.0
Đồng Tháp	119	100.0	574	99.8
An Giang	120	100.0	651	98.8
Kiên Giang	118	100.0	742	98.3
Cần Thơ	36	100.0	290	100.0
Hậu Giang	54	100.0	401	98.5
Sóc Trăng	87	100.0	642	99.7
Bạc Liêu	50	100.0	429	100.0
Cà Mau	82	100.0	782	98.4

1.4. GIAO THÔNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã		Trong đó: Xã có đường ô tô đến quanh năm	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	8 940	98.6	8 803	97.1
Đồng bằng sông Hồng	1 937	99.6	1 935	99.5
Hà Nội	401	100.0	401	100.0
Vĩnh Phúc	112	100.0	112	100.0
Bắc Ninh	100	100.0	100	100.0
Quảng Ninh	121	95.3	121	95.3
Hải Dương	229	100.0	229	100.0
Hưng Yên	145	100.0	143	98.6
Hải Phòng	142	99.3	142	99.3
Thái Bình	267	100.0	267	100.0
Hà Nam	103	100.0	103	100.0
Nam Định	194	100.0	194	100.0
Ninh Bình	123	100.0	123	100.0
Trung du và miền núi phía Bắc	2 259	99.5	2 167	95.4
Hà Giang	177	100.0	177	100.0
Cao Bằng	178	99.4	162	90.5
Bắc Kạn	112	100.0	111	99.1
Tuyên Quang	129	100.0	125	96.9
Lào Cai	143	100.0	140	97.9
Yên Bái	159	100.0	155	97.5
Thái Nguyên	143	100.0	143	100.0
Lạng Sơn	207	100.0	191	92.3
Bắc Giang	207	100.0	206	99.5
Phú Thọ	249	100.0	248	99.6
Điện Biên	98	100.0	94	95.9
Lai Châu	86	96.6	78	87.6
Sơn La	180	95.7	150	79.8
Hòa Bình	191	100.0	187	97.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 455	99.2	2 430	98.1
Thanh Hóa	583	99.7	578	98.8
Nghệ An	432	99.3	425	97.7
Hà Tĩnh	235	100.0	235	100.0
Quảng Bình	140	99.3	138	97.9
Quảng Trị	117	100.0	117	100.0
Thừa Thiên-Huế	111	100.0	111	100.0

1.4. GIAO THÔNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã		Trong đó: Xã có đường ô tô đến quanh năm	
Đà Nẵng	11	100.0	11	100.0
Quảng Nam	203	95.3	193	90.6
Quảng Ngãi	165	99.4	165	99.4
Bình Định	128	99.2	128	99.2
Phú Yên	91	100.0	91	100.0
Khánh Hòa	96	97.0	95	96.0
Ninh Thuận	47	100.0	47	100.0
Bình Thuận	96	100.0	96	100.0
Tây Nguyên	598	100.0	588	98.3
Kon Tum	81	100.0	75	92.6
Gia Lai	186	100.0	186	100.0
Đắk Lắk	152	100.0	152	100.0
Đắk Nông	61	100.0	59	96.7
Lâm Đồng	118	100.0	116	98.3
Đông Nam Bộ	478	99.8	478	99.8
Bình Phước	92	100.0	92	100.0
Tây Ninh	82	100.0	82	100.0
Bình Dương	60	100.0	60	100.0
Đồng Nai	136	100.0	136	100.0
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100.0	51	100.0
TP Hồ Chí Minh	57	98.3	57	98.3
Đồng bằng sông Cửu Long	1 213	93.1	1 205	92.5
Long An	162	97.6	160	96.4
Tiền Giang	145	100.0	145	100.0
Bến Tre	147	100.0	147	100.0
Trà Vinh	84	98.8	84	98.8
Vĩnh Long	94	100.0	94	100.0
Đồng Tháp	117	98.3	117	98.3
An Giang	119	99.2	119	99.2
Kiên Giang	98	83.1	97	82.2
Cần Thơ	31	86.1	31	86.1
Hậu Giang	49	90.7	48	88.9
Sóc Trăng	75	86.2	75	86.2
Bạc Liêu	37	74.0	33	66.0
Cà Mau	55	67.1	55	67.1

1.4. (Tiếp theo) GIAO THÔNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hoá		Thôn có đường xe ô tô đi đến được	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 917	87.3	72 367	89.5
Đồng bằng sông Hồng	1 909	98.2	14 806	97.2
Hà Nội	395	98.5	2 527	99.4
Vĩnh Phúc	111	99.1	1 090	100.0
Bắc Ninh	93	93.0	557	100.0
Quảng Ninh	121	95.3	967	95.3
Hải Dương	225	98.3	1 090	99.9
Hưng Yên	145	100.0	767	99.9
Hải Phòng	142	99.3	1 126	99.6
Thái Bình	266	99.6	1 557	96.7
Hà Nam	101	98.1	1 108	98.6
Nam Định	194	100.0	2 697	91.8
Ninh Bình	116	94.3	1 320	96.9
Trung du và miền núi phía Bắc	1 602	70.5	22 892	85.4
Hà Giang	141	79.7	1 305	73.1
Cao Bằng	87	48.6	1 472	68.8
Bắc Kạn	83	74.1	953	75.8
Tuyên Quang	70	54.3	1 726	95.6
Lào Cai	71	49.7	1 385	83.6
Yên Bái	135	84.9	1 387	84.6
Thái Nguyên	120	83.9	2 141	93.2
Lạng Sơn	121	58.5	1 823	85.3
Bắc Giang	185	89.4	2 267	98.9
Phú Thọ	206	82.7	2 516	97.8
Điện Biên	57	58.2	1 142	78.9
Lai Châu	54	60.7	616	61.5
Sơn La	99	52.7	2 474	82.5
Hòa Bình	173	90.6	1 685	95.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 251	90.9	20 226	95.8
Thanh Hóa	530	90.6	5 335	97.3
Nghệ An	365	83.9	5 058	94.4
Hà Tĩnh	230	97.9	2 397	96.3
Quảng Bình	130	92.2	1 027	93.8
Quảng Trị	102	87.2	820	95.6
Thừa Thiên-Huế	111	100.0	819	99.5

1.4. (Tiếp theo) GIAO THÔNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hoá		Thôn có đường xe ô tô đi đến được	
Đà Nẵng	11	100.0	118	100.0
Quảng Nam	175	82.2	1 296	88.8
Quảng Ngãi	149	89.8	857	97.9
Bình Định	128	99.2	863	98.0
Phú Yên	81	89.0	487	99.2
Khánh Hòa	97	98.0	464	95.5
Ninh Thuận	46	97.9	245	96.8
Bình Thuận	96	100.0	440	99.3
Tây Nguyên	517	86.5	5 870	96.7
Kon Tum	71	87.7	568	84.7
Gia Lai	152	81.7	1 677	98.6
Đắk Lắk	135	88.8	2 014	97.8
Đắk Nông	52	85.3	649	98.0
Lâm Đồng	107	90.7	962	98.4
Đông Nam Bộ	473	98.8	2 971	98.7
Bình Phước	88	95.7	709	99.0
Tây Ninh	82	100.0	434	98.9
Bình Dương	59	98.3	363	100.0
Đồng Nai	136	100.0	761	98.6
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100.0	329	97.1
TP Hồ Chí Minh	57	98.3	375	98.4
Đồng bằng sông Cửu Long	1 165	89.4	5 602	64.8
Long An	97	58.4	584	66.6
Tiền Giang	139	95.9	765	88.1
Bến Tre	142	96.6	761	84.8
Trà Vinh	84	98.8	494	72.1
Vĩnh Long	89	94.7	448	58.3
Đồng Tháp	115	96.6	452	78.6
An Giang	116	96.7	604	91.7
Kiên Giang	101	85.6	429	56.8
Cần Thơ	36	100.0	115	39.7
Hậu Giang	49	90.7	201	49.4
Sóc Trăng	81	93.1	378	58.7
Bạc Liêu	47	94.0	168	39.2
Cà Mau	69	84.2	203	25.5

1.5. SỐ XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có trường tiểu học		Xã có trường trung học cơ sở		Xã có trường trung học phổ thông	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	9 029	99.5	8 456	93.2	1 166	12.9
Đồng bằng sông Hồng	1 944	100.0	1 928	99.2	269	13.8
Hà Nội	401	100.0	401	100.0	74	18.5
Vĩnh Phúc	112	100.0	111	99.1	13	11.6
Bắc Ninh	100	100.0	100	100.0	15	15.0
Quảng Ninh	127	100.0	126	99.2	18	14.2
Hải Dương	229	100.0	227	99.1	25	10.9
Hưng Yên	145	100.0	145	100.0	22	15.2
Hải Phòng	143	100.0	142	99.3	19	13.3
Thái Bình	267	100.0	258	96.6	22	8.2
Hà Nam	103	100.0	102	99.0	15	14.6
Nam Định	194	100.0	194	100.0	32	16.5
Ninh Bình	123	100.0	122	99.2	14	11.4
Trung du và miền núi phía Bắc	2 256	99.3	2 169	95.5	213	9.4
Hà Giang	177	100.0	177	100.0	14	7.9
Cao Bằng	172	96.1	154	86.0	14	7.8
Bắc Kạn	108	96.4	90	80.4	7	6.3
Tuyên Quang	129	100.0	129	100.0	20	15.5
Lào Cai	143	100.0	143	100.0	14	9.8
Yên Bái	158	99.4	158	99.4	10	6.3
Thái Nguyên	142	99.3	140	97.9	13	9.1
Lạng Sơn	207	100.0	195	94.2	10	4.8
Bắc Giang	207	100.0	206	99.5	30	14.5
Phú Thọ	249	100.0	217	87.2	22	8.8
Điện Biên	98	100.0	94	95.9	13	13.3
Lai Châu	89	100.0	89	100.0	6	6.7
Sơn La	188	100.0	187	99.5	18	9.6
Hòa Bình	189	99.0	190	99.5	22	11.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 463	99.5	2 213	89.4	290	11.7
Thanh Hóa	585	100.0	579	99.0	59	10.1
Nghệ An	433	99.5	399	91.7	57	13.1
Hà Tĩnh	235	100.0	168	71.5	30	12.8
Quảng Bình	141	100.0	137	97.2	17	12.1
Quảng Trị	117	100.0	102	87.2	14	12.0
Thừa Thiên-Huế	111	100.0	84	75.7	18	16.2

1.5. SỐ XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có trường tiểu học		Xã có trường trung học cơ sở		Xã có trường trung học phổ thông	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100.0	11	100.0	3	27.3
Quảng Nam	204	95.8	180	84.5	21	9.9
Quảng Ngãi	166	100.0	157	94.6	18	10.8
Bình Định	129	100.0	117	90.7	17	13.2
Phú Yên	91	100.0	82	90.1	15	16.5
Khánh Hòa	97	98.0	64	64.7	8	8.1
Ninh Thuận	47	100.0	44	93.6	7	14.9
Bình Thuận	96	100.0	89	92.7	6	6.3
Tây Nguyên	589	98.5	569	95.2	83	13.9
Kon Tum	81	100.0	80	98.8	5	6.2
Gia Lai	179	96.2	175	94.1	16	8.6
Đắk Lắk	152	100.0	150	98.7	24	15.8
Đắk Nông	60	98.4	58	95.1	16	26.2
Lâm Đồng	117	99.2	106	89.8	22	18.6
Đông Nam Bộ	476	99.4	426	88.9	99	20.7
Bình Phước	92	100.0	78	84.8	14	15.2
Tây Ninh	82	100.0	82	100.0	13	15.9
Bình Dương	59	98.3	40	66.7	10	16.7
Đồng Nai	136	100.0	124	91.2	32	23.5
Bà Rịa - Vũng Tàu	49	96.1	47	92.2	10	19.6
TP Hồ Chí Minh	58	100.0	55	94.8	20	34.5
Đồng bằng sông Cửu Long	1 301	99.9	1 151	88.3	212	16.3
Long An	166	100.0	123	74.1	15	9.0
Tiền Giang	145	100.0	111	76.6	18	12.4
Bến Tre	146	99.3	128	87.1	21	14.3
Trà Vinh	85	100.0	77	90.6	20	23.5
Vĩnh Long	93	98.9	87	92.6	16	17.0
Đồng Tháp	119	100.0	115	96.6	20	16.8
An Giang	120	100.0	118	98.3	21	17.5
Kiên Giang	118	100.0	111	94.1	31	26.3
Cần Thơ	36	100.0	25	69.4	2	5.6
Hậu Giang	54	100.0	44	81.5	11	20.4
Sóc Trăng	87	100.0	83	95.4	19	21.8
Bạc Liêu	50	100.0	48	96.0	7	14.0
Cà Mau	82	100.0	81	98.8	11	13.4

**1.6. SỐ XÃ, THÔN CÓ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có trường mẫu giáo/mầm non		Thôn có lớp mẫu giáo		Thôn có nhà trẻ	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	8 759	96.6	36 786	45.5	12 634	15.6
Đồng bằng sông Hồng	1 937	99.6	6 758	44.4	5 534	36.3
Hà Nội	401	100.0	1 707	67.2	1 527	60.1
Vĩnh Phúc	112	100.0	212	19.5	50	4.6
Bắc Ninh	100	100.0	400	71.8	333	59.8
Quảng Ninh	120	94.5	586	57.7	137	13.5
Hải Dương	229	100.0	676	62.0	577	52.9
Hưng Yên	145	100.0	646	84.1	470	61.2
Hải Phòng	143	100.0	375	33.2	322	28.5
Thái Bình	267	100.0	732	45.5	742	46.1
Hà Nam	103	100.0	501	44.6	494	44.0
Nam Định	194	100.0	586	19.9	583	19.8
Ninh Bình	123	100.0	337	24.7	299	22.0
Trung du và miền núi phía Bắc	2 113	93.0	12 387	46.2	3 091	11.5
Hà Giang	177	100.0	1 429	80.1	319	17.9
Cao Bằng	108	60.3	595	27.8	11	0.5
Bắc Kạn	109	97.3	401	31.9	101	8.0
Tuyên Quang	126	97.7	1 209	67.0	640	35.5
Lào Cai	142	99.3	861	52.0	61	3.7
Yên Bái	155	97.5	553	33.7	87	5.3
Thái Nguyên	142	99.3	405	17.6	213	9.3
Lạng Sơn	138	66.7	722	33.8	96	4.5
Bắc Giang	207	100.0	999	43.6	406	17.7
Phú Thọ	249	100.0	608	23.6	119	4.6
Điện Biên	98	100.0	984	68.0	212	14.6
Lai Châu	89	100.0	849	84.8	71	7.1
Sơn La	182	96.8	1 803	60.1	173	5.8
Hòa Bình	191	100.0	969	55.0	582	33.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 450	99.0	8 651	41.0	2 602	12.3
Thanh Hóa	585	100.0	1 589	29.0	518	9.4
Nghệ An	434	99.8	1 385	25.9	748	14.0
Hà Tĩnh	235	100.0	401	16.1	362	14.5
Quảng Bình	141	100.0	497	45.4	156	14.3
Quảng Trị	117	100.0	476	55.5	145	16.9
Thừa Thiên-Huế	111	100.0	478	58.1	199	24.2

**1.6. SỐ XÃ, THÔN CÓ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có trường mẫu giáo/mầm non		Thôn có lớp mẫu giáo		Thôn có nhà trẻ	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100.0	85	72.0	45	38.1
Quảng Nam	189	88.7	880	60.3	113	7.8
Quảng Ngãi	166	100.0	737	84.2	90	10.3
Bình Định	129	100.0	798	90.6	39	4.4
Phú Yên	90	98.9	441	89.8	38	7.7
Khánh Hòa	99	100.0	342	70.4	80	16.5
Ninh Thuận	47	100.0	178	70.4	24	9.5
Bình Thuận	96	100.0	364	82.2	45	10.2
Tây Nguyên	576	96.3	3 503	57.7	575	9.5
Kon Tum	76	93.8	578	86.1	110	16.4
Gia Lai	182	97.9	1 163	68.4	60	3.5
Đắk Lắk	146	96.1	1 003	48.7	125	6.1
Đắk Nông	60	98.4	284	42.9	107	16.2
Lâm Đồng	112	94.9	475	48.6	173	17.7
Đông Nam Bộ	470	98.1	1 273	42.3	500	16.6
Bình Phước	87	94.6	249	34.8	36	5.1
Tây Ninh	82	100.0	157	35.8	41	9.3
Bình Dương	58	96.7	101	27.8	47	13.0
Đồng Nai	136	100.0	428	55.4	219	28.4
Bà Rịa - Vũng Tàu	49	96.1	104	30.7	51	15.0
TP Hồ Chí Minh	58	100.0	234	61.4	106	27.8
Đồng bằng sông Cửu Long	1 213	93.1	4 214	48.7	332	3.8
Long An	165	99.4	523	59.6	61	7.0
Tiền Giang	131	90.3	365	42.1	32	3.7
Bến Tre	146	99.3	385	42.9	35	3.9
Trà Vinh	75	88.2	390	56.9	4	0.6
Vĩnh Long	93	98.9	400	52.1	24	3.1
Đồng Tháp	118	99.2	412	71.7	54	9.4
An Giang	120	100.0	304	46.1	34	5.2
Kiên Giang	66	55.9	357	47.3	27	3.6
Cần Thơ	36	100.0	142	49.0	18	6.2
Hậu Giang	54	100.0	189	46.4	13	3.2
Sóc Trăng	83	95.4	420	65.2	7	1.1
Bạc Liêu	49	98.0	152	35.4	10	2.3
Cà Mau	77	93.9	175	22.0	13	1.6

1.7. SỐ XÃ CÓ HỆ THỐNG LOA TRUYỀN THANH, THƯ VIỆN, TỦ SÁCH PHÁP LUẬT TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn		Xã có thư viện		Xã có tủ sách pháp luật	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	7 389	81.5	908	10.0	8 849	97.6
Đồng bằng sông Hồng	1 925	99.0	259	13.3	1 918	98.7
Hà Nội	401	100.0	44	11.0	401	100.0
Vĩnh Phúc	110	98.2	36	32.1	112	100.0
Bắc Ninh	100	100.0	4	4.0	100	100.0
Quảng Ninh	112	88.2		0.0	127	100.0
Hải Dương	228	99.6	43	18.8	227	99.1
Hưng Yên	145	100.0	21	14.5	138	95.2
Hải Phòng	142	99.3	33	23.1	134	93.7
Thái Bình	267	100.0	45	16.9	266	99.6
Hà Nam	103	100.0	23	22.3	103	100.0
Nam Định	194	100.0	10	5.2	194	100.0
Ninh Bình	123	100.0		0.0	116	94.3
Trung du và miền núi phía Bắc	1 194	52.6	89	3.9	2 197	96.7
Hà Giang	66	37.3		0.0	177	100.0
Cao Bằng	21	11.7		0.0	173	96.7
Bắc Kạn	87	77.7	1	0.9	111	99.1
Tuyên Quang	95	73.6	31	24.0	127	98.5
Lào Cai	90	62.9	1	0.7	143	100.0
Yên Bái	139	87.4	2	1.3	155	97.5
Thái Nguyên	91	63.6	2	1.4	141	98.6
Lạng Sơn	50	24.2	6	2.9	204	98.6
Bắc Giang	187	90.3	37	17.9	207	100.0
Phú Thọ	245	98.4		0.0	247	99.2
Điện Biên	13	13.3	1	1.0	70	71.4
Lai Châu	15	16.9	3	3.4	79	88.8
Sơn La	31	16.5	3	1.6	184	97.9
Hòa Bình	64	33.5	2	1.1	179	93.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 068	83.5	222	9.0	2 397	96.8
Thanh Hóa	506	86.5	41	7.0	581	99.3
Nghệ An	378	86.9	78	17.9	420	96.6
Hà Tĩnh	204	86.8	43	18.3	228	97.0
Quảng Bình	87	61.7		0.0	137	97.2
Quảng Trị	44	37.6	12	10.3	108	92.3
Thừa Thiên-Huế	95	85.6	1	0.9	104	93.7

1.7. SỐ XÃ CÓ HỆ THỐNG LOA TRUYỀN THANH, THƯ VIỆN, TỦ SÁCH PHÁP LUẬT TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn		Xã có thư viện		Xã có tủ sách pháp luật	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100.0	5	45.5	11	100.0
Quảng Nam	162	76.1	8	3.8	205	96.2
Quảng Ngãi	145	87.4	3	1.8	156	94.0
Bình Định	121	93.8	13	10.1	121	93.8
Phú Yên	91	100.0	5	5.5	91	100.0
Khánh Hòa	98	99.0	13	13.1	98	99.0
Ninh Thuận	33	70.2		0.0	44	93.6
Bình Thuận	93	96.9		0.0	93	96.9
Tây Nguyên	478	79.9	23	3.9	571	95.5
Kon Tum	41	50.6	10	12.4	73	90.1
Gia Lai	111	59.7		0.0	185	99.5
Đắk Lắk	149	98.0	9	5.9	143	94.1
Đắk Nông	60	98.4		0.0	54	88.5
Lâm Đồng	117	99.2	4	3.4	116	98.3
Đông Nam Bộ	471	98.3	114	23.8	476	99.4
Bình Phước	86	93.5		0.0	92	100.0
Tây Ninh	82	100.0	22	26.8	82	100.0
Bình Dương	60	100.0	4	6.7	60	100.0
Đồng Nai	136	100.0	35	25.7	133	97.8
Bà Rịa - Vũng Tàu	49	96.1	44	86.3	51	100.0
TP Hồ Chí Minh	58	100.0	9	15.5	58	100.0
Đồng bằng sông Cửu Long	1 253	96.2	201	15.4	1 290	99.0
Long An	166	100.0	5	3.0	166	100.0
Tiền Giang	137	94.5	27	18.6	145	100.0
Bến Tre	147	100.0	3	2.0	146	99.3
Trà Vinh	65	76.5	5	5.9	81	95.3
Vĩnh Long	94	100.0	40	42.6	94	100.0
Đồng Tháp	119	100.0	2	1.7	119	100.0
An Giang	120	100.0	13	10.8	119	99.2
Kiên Giang	98	83.1	8	6.8	115	97.5
Cần Thơ	36	100.0	14	38.9	33	91.7
Hậu Giang	54	100.0	46	85.2	54	100.0
Sóc Trăng	87	100.0	17	19.5	87	100.0
Bạc Liêu	49	98.0	14	28.0	50	100.0
Cà Mau	81	98.8	7	8.5	81	98.8

1.8. SỐ XÃ, THÔN CÓ SÂN/KHU THỂ THAO TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có sân thể thao xã		Thôn có khu thể thao thôn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	4 352	48.0	17 704	21.9
Đồng bằng sông Hồng	1 081	55.6	4 550	29.9
Hà Nội	201	50.1	773	30.4
Vĩnh Phúc	61	54.5	352	32.3
Bắc Ninh	21	21.0	209	37.5
Quảng Ninh	40	31.5	72	7.1
Hải Dương	151	65.9	705	64.6
Hưng Yên	72	49.7	349	45.4
Hải Phòng	81	56.6	217	19.2
Thái Bình	217	81.3	591	36.7
Hà Nam	47	45.6	404	35.9
Nam Định	123	63.4	586	19.9
Ninh Bình	67	54.5	292	21.4
Trung du và miền núi phía Bắc	662	29.2	3 232	12.1
Hà Giang	19	10.7	97	5.4
Cao Bằng	3	1.7	4	0.2
Bắc Kạn	3	2.7	5	0.4
Tuyên Quang	67	51.9	354	19.6
Lào Cai	10	7.0	44	2.7
Yên Bái	58	36.5	214	13.1
Thái Nguyên	46	32.2	195	8.5
Lạng Sơn	73	35.3	24	1.1
Bắc Giang	92	44.4	739	32.2
Phú Thọ	138	55.4	667	25.9
Điện Biên	16	16.3	4	0.3
Lai Châu		0.0		0.0
Sơn La	54	28.7	326	10.9
Hòa Bình	83	43.5	559	31.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1 585	64.0	7 935	37.6
Thanh Hóa	399	68.2	2 230	40.7
Nghệ An	352	80.9	2 712	50.6
Hà Tĩnh	207	88.1	1 415	56.9
Quảng Bình	62	44.0	293	26.8
Quảng Trị	58	49.6	162	18.9
Thừa Thiên-Huế	83	74.8	135	16.4

1.8. SỐ XÃ, THÔN CÓ SÂN/KHU THỂ THAO TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có sân thể thao xã		Thôn có khu thể thao thôn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	9	81.8	50	42.4
Quảng Nam	123	57.8	546	37.4
Quảng Ngãi	66	39.8	53	6.1
Bình Định	74	57.4	143	16.2
Phú Yên	32	35.2	29	5.9
Khánh Hòa	60	60.6	53	10.9
Ninh Thuận	17	36.2	55	21.7
Bình Thuận	43	44.8	59	13.3
Tây Nguyên	232	38.8	1 126	18.5
Kon Tum	22	27.2	162	24.1
Gia Lai	67	36.0	294	17.3
Đắk Lắk	95	62.5	469	22.8
Đắk Nông	5	8.2	57	8.6
Lâm Đồng	43	36.4	144	14.7
Đông Nam Bộ	317	66.2	275	9.2
Bình Phước	41	44.6	74	10.4
Tây Ninh	73	89.0	39	8.9
Bình Dương	42	70.0	9	2.5
Đồng Nai	86	63.2	78	10.1
Bà Rịa - Vũng Tàu	40	78.4	29	8.6
TP Hồ Chí Minh	35	60.3	46	12.1
Đồng bằng sông Cửu Long	475	36.5	586	6.8
Long An	29	17.5	11	1.3
Tiền Giang	72	49.7	18	2.1
Bến Tre	92	62.6	79	8.8
Trà Vinh	23	27.1	56	8.2
Vĩnh Long	45	47.9	117	15.2
Đồng Tháp	46	38.7	36	6.3
An Giang	59	49.2	117	17.8
Kiên Giang	24	20.3	21	2.8
Cần Thơ	7	19.4	54	18.6
Hậu Giang	23	42.6	39	9.6
Sóc Trăng	23	26.4	30	4.7
Bạc Liêu	5	10.0	3	0.7
Cà Mau	27	32.9	5	0.6

1.9. XÃ CÓ TRẠM Y TẾ, XÃ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VỀ Y TẾ, THÔN CÓ CÁN BỘ Y TẾ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có trạm y tế		Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã		Thôn có cán bộ y tế thôn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	9 016	99.4	7 055	77.8	76 155	94.2
Đồng bằng sông Hồng	1 944	100.0	1 736	89.3	14 360	94.3
Hà Nội	401	100.0	369	92.0	2 366	93.1
Vĩnh Phúc	112	100.0	112	100.0	1 033	94.8
Bắc Ninh	100	100.0	100	100.0	553	99.3
Quảng Ninh	127	100.0	123	96.9	1 000	98.5
Hải Dương	229	100.0	202	88.2	1 047	96.0
Hưng Yên	145	100.0	120	82.8	762	99.2
Hải Phòng	143	100.0	130	90.9	744	65.8
Thái Bình	267	100.0	200	74.9	1 574	97.8
Hà Nam	103	100.0	95	92.2	1 091	97.1
Nam Định	194	100.0	179	92.3	2 831	96.3
Ninh Bình	123	100.0	106	86.2	1 359	99.8
Trung du và miền núi phía Bắc	2 243	98.8	1 582	69.7	26 167	97.7
Hà Giang	159	89.8	175	98.9	1 783	99.9
Cao Bằng	178	99.4	38	21.2	2 103	98.2
Bắc Kạn	112	100.0	41	36.6	1 249	99.3
Tuyên Quang	129	100.0	106	82.2	1 764	97.7
Lào Cai	143	100.0	106	74.1	1 536	92.7
Yên Bái	151	95.0	130	81.8	1 627	99.3
Thái Nguyên	143	100.0	109	76.2	2 268	98.7
Lạng Sơn	207	100.0	192	92.8	2 109	98.6
Bắc Giang	207	100.0	198	95.7	2 245	98.0
Phú Thọ	248	99.6	243	97.6	2 546	99.0
Điện Biên	98	100.0	54	55.1	1 364	94.2
Lai Châu	89	100.0	49	55.1	930	92.9
Sơn La	188	100.0	67	35.6	2 888	96.3
Hòa Bình	191	100.0	74	38.7	1 755	99.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 462	99.4	1 831	74.0	20 344	96.4
Thanh Hóa	585	100.0	441	75.4	5 428	98.9
Nghệ An	432	99.3	326	74.9	5 134	95.8
Hà Tĩnh	235	100.0	204	86.8	2 417	97.1
Quảng Bình	141	100.0	100	70.9	1 047	95.6
Quảng Trị	117	100.0	87	74.4	845	98.5
Thừa Thiên-Huế	111	100.0	103	92.8	790	96.0

1.9. XÃ CÓ TRẠM Y TẾ, XÃ ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA VỀ Y TẾ, THÔN CÓ CÁN BỘ Y TẾ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Xã có trạm y tế		Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã		Thôn có cán bộ y tế thôn	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	11	100.0	11	100.0	118	100.0
Quảng Nam	208	97.7	118	55.4	1 419	97.3
Quảng Ngãi	162	97.6	67	40.4	806	92.1
Bình Định	129	100.0	115	89.2	880	99.9
Phú Yên	90	98.9	50	55.0	476	97.0
Khánh Hòa	99	100.0	97	98.0	447	92.0
Ninh Thuận	46	97.9	21	44.7	231	91.3
Bình Thuận	96	100.0	91	94.8	306	69.1
Tây Nguyên	597	99.8	354	59.2	5 525	91.0
Kon Tum	81	100.0	20	24.7	660	98.4
Gia Lai	186	100.0	54	29.0	1 509	88.7
Đắk Lắk	152	100.0	136	89.5	1 918	93.1
Đắk Nông	60	98.4	32	52.5	641	96.8
Lâm Đồng	118	100.0	112	94.9	797	81.5
Đông Nam Bộ	479	100.0	441	92.1	2 693	89.6
Bình Phước	92	100.0	73	79.3	703	98.7
Tây Ninh	82	100.0	77	93.9	402	91.6
Bình Dương	60	100.0	58	96.7	354	97.5
Đồng Nai	136	100.0	134	98.5	698	90.4
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100.0	45	88.2	253	74.6
TP Hồ Chí Minh	58	100.0	54	93.1	283	74.3
Đồng bằng sông Cửu Long	1 291	99.1	1 111	85.3	7 066	81.7
Long An	165	99.4	164	98.8	785	89.5
Tiền Giang	145	100.0	144	99.3	825	95.1
Bến Tre	147	100.0	123	83.7	778	86.7
Trà Vinh	83	97.7	58	68.2	595	86.9
Vĩnh Long	94	100.0	81	86.2	695	90.5
Đồng Tháp	119	100.0	39	32.8		0.0
An Giang	120	100.0	115	95.8	622	94.4
Kiên Giang	111	94.1	108	91.5	510	67.6
Cần Thơ	36	100.0	31	86.1	251	86.6
Hậu Giang	54	100.0	51	94.4	315	77.4
Sóc Trăng	85	97.7	75	86.2	617	95.8
Bạc Liêu	50	100.0	43	86.0	368	85.8
Cà Mau	82	100.0	79	96.3	705	88.7

**1.10. SỐ XÃ CÓ PHÒNG KHÁM, CHỮA BỆNH TƯ NHÂN, CƠ SỞ KINH DOANH THUỐC TÂY Y
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	3 010	33.2	6 216	68.5
Đồng bằng sông Hồng	729	37.5	1 666	85.7
Hà Nội	179	44.6	365	91.0
Vĩnh Phúc	33	29.5	100	89.3
Bắc Ninh	41	41.0	81	81.0
Quảng Ninh	14	11.0	49	38.6
Hải Dương	100	43.7	205	89.5
Hưng Yên	44	30.3	141	97.2
Hải Phòng	64	44.8	124	86.7
Thái Bình	92	34.5	242	90.6
Hà Nam	53	51.5	97	94.2
Nam Định	80	41.2	160	82.5
Ninh Bình	29	23.6	102	82.9
Trung du miền và núi phía Bắc	216	9.5	912	40.2
Hà Giang	7	4.0	38	21.5
Cao Bằng	6	3.4	6	3.4
Bắc Kạn	10	8.9	24	21.4
Tuyên Quang	16	12.4	92	71.3
Lào Cai	5	3.5	20	14.0
Yên Bái	9	5.7	66	41.5
Thái Nguyên	32	22.4	100	69.9
Lạng Sơn	9	4.4	26	12.6
Bắc Giang	56	27.1	136	65.7
Phú Thọ	29	11.7	184	73.9
Điện Biên	3	3.1	44	44.9
Lai Châu	4	4.5	9	10.1
Sơn La	13	6.9	76	40.4
Hòa Bình	17	8.9	91	47.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	621	25.1	1 651	66.7
Thanh Hóa	112	19.2	464	79.3
Nghệ An	120	27.6	306	70.3
Hà Tĩnh	45	19.2	152	64.7
Quảng Bình	16	11.4	86	61.0
Quảng Trị	20	17.1	46	39.3
Thừa Thiên-Huế	33	29.7	56	50.5

**1.10. SỐ XÃ CÓ PHÒNG KHÁM, CHỮA BỆNH TƯ NHÂN, CƠ SỞ KINH DOANH THUỐC TÂY Y
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân		Xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	8	72.7	10	90.9
Quảng Nam	69	32.4	118	55.4
Quảng Ngãi	26	15.7	107	64.5
Bình Định	43	33.3	72	55.8
Phú Yên	24	26.4	70	76.9
Khánh Hòa	47	47.5	67	67.7
Ninh Thuận	17	36.2	28	59.6
Bình Thuận	41	42.7	69	71.9
Tây Nguyên	159	26.6	381	63.7
Kon Tum	3	3.7	24	29.6
Gia Lai	18	9.7	85	45.7
Đắk Lắk	63	41.5	131	86.2
Đắk Nông	37	60.7	56	91.8
Lâm Đồng	38	32.2	85	72.0
Đông Nam Bộ	359	75.0	462	96.5
Bình Phước	62	67.4	86	93.5
Tây Ninh	61	74.4	79	96.3
Bình Dương	31	51.7	57	95.0
Đồng Nai	117	86.0	132	97.1
Bà Rịa - Vũng Tàu	38	74.5	50	98.0
TP Hồ Chí Minh	50	86.2	58	100.0
Đồng bằng sông Cửu Long	926	71.1	1 144	87.8
Long An	95	57.2	140	84.3
Tiền Giang	103	71.0	141	97.2
Bến Tre	101	68.7	142	96.6
Trà Vinh	58	68.2	80	94.1
Vĩnh Long	74	78.7	84	89.4
Đồng Tháp	108	90.8	117	98.3
An Giang	104	86.7	114	95.0
Kiên Giang	75	63.6	88	74.6
Cần Thơ	18	50.0	29	80.6
Hậu Giang	43	79.6	47	87.0
Sóc Trăng	52	59.8	55	63.2
Bạc Liêu	41	82.0	42	84.0
Cà Mau	54	65.9	65	79.3

**1.11. SỐ XÃ, THÔN CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung		Thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	1 657	18.3	6 783	8.4
Đồng bằng sông Hồng	735	37.8	4 042	26.5
Hà Nội	258	64.3	1 471	57.9
Vĩnh Phúc	55	49.1	367	33.7
Bắc Ninh	87	87.0	444	79.7
Quảng Ninh	29	22.8	97	9.6
Hải Dương	64	28.0	216	19.8
Hưng Yên	25	17.2	84	10.9
Hải Phòng	64	44.8	382	33.8
Thái Bình	74	27.7	298	18.5
Hà Nam	17	16.5	114	10.1
Nam Định	51	26.3	492	16.7
Ninh Bình	11	8.9	77	5.7
Trung du và miền núi phía Bắc	111	4.9	351	1.3
Hà Giang	10	5.7	21	1.2
Cao Bằng	1	0.6	2	0.1
Bắc Kạn	2	1.8	3	0.2
Tuyên Quang	3	2.3	8	0.4
Lào Cai	6	4.2	12	0.7
Yên Bái	6	3.8	13	0.8
Thái Nguyên	16	11.2	35	1.5
Lạng Sơn	9	4.4	30	1.4
Bắc Giang	26	12.6	94	4.1
Phú Thọ	17	6.8	89	3.5
Điện Biên	3	3.1	8	0.6
Lai Châu	2	2.3	2	0.2
Sơn La	5	2.7	22	0.7
Hòa Bình	5	2.6	12	0.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	260	10.5	1 388	6.6
Thanh Hóa	98	16.8	732	13.3
Nghệ An	60	13.8	356	6.6
Hà Tĩnh	15	6.4	100	4.0
Quảng Bình	1	0.7	1	0.1
Quảng Trị	1	0.9	5	0.6
Thừa Thiên-Huế	17	15.3	49	6.0

**1.11. SỐ XÃ, THÔN CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung		Thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	9	81.8	24	20.3
Quảng Nam	18	8.5	33	2.3
Quảng Ngãi	2	1.2	4	0.5
Bình Định	18	14.0	29	3.3
Phú Yên	1	1.1	2	0.4
Khánh Hòa	7	7.1	31	6.4
Ninh Thuận	2	4.3	4	1.6
Bình Thuận	11	11.5	18	4.1
Tây Nguyên	19	3.2	65	1.1
Kon Tum	1	1.2	2	0.3
Gia Lai		0.0		0.0
Đắk Lắk	7	4.6	13	0.6
Đắk Nông	6	9.8	38	5.7
Lâm Đồng	5	4.2	12	1.2
Đông Nam Bộ	118	24.6	344	11.4
Bình Phước	13	14.1	19	2.7
Tây Ninh	30	36.6	46	10.5
Bình Dương	5	8.3	17	4.7
Đồng Nai	36	26.5	123	15.9
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	21.6	31	9.1
TP Hồ Chí Minh	23	39.7	108	28.4
Đồng bằng sông Cửu Long	414	31.8	593	6.9
Long An	63	38.0	79	9.0
Tiền Giang	50	34.5	76	8.8
Bến Tre	42	28.6	53	5.9
Trà Vinh	25	29.4	29	4.2
Vĩnh Long	30	31.9	41	5.3
Đồng Tháp	47	39.5	64	11.1
An Giang	57	47.5	100	15.2
Kiên Giang	35	29.7	47	6.2
Cần Thơ	13	36.1	14	4.8
Hậu Giang	12	22.2	17	4.2
Sóc Trăng	23	26.4	46	7.1
Bạc Liêu	11	22.0	18	4.2
Cà Mau	6	7.3	9	1.1

**1.12. SỐ XÃ, THÔN CÓ TỔ CHỨC/THUÊ THU GOM RÁC THẢI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có tổ chức/thuê thu gom rác thải		Thôn có tổ chức/thuê thu gom rác thải	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	3 944	43.5	18 129	22.4
Đồng bằng sông Hồng	1 580	81.3	7 799	51.2
Hà Nội	382	95.3	2 241	88.2
Vĩnh Phúc	79	70.5	636	58.4
Bắc Ninh	94	94.0	494	88.7
Quảng Ninh	56	44.1	276	27.2
Hải Dương	191	83.4	790	72.4
Hưng Yên	133	91.7	652	84.9
Hải Phòng	104	72.7	728	64.4
Thái Bình	242	90.6	1 272	79.0
Hà Nam	79	76.7	574	51.1
Nam Định	150	77.3	1 803	61.4
Ninh Bình	70	56.9	574	42.1
Trung du và miền núi phía Bắc	273	12.0	1 104	4.1
Hà Giang	20	11.3	38	2.1
Cao Bằng	10	5.6	46	2.2
Bắc Kạn	3	2.7	9	0.7
Tuyên Quang	11	8.5	88	4.9
Lào Cai	10	7.0	27	1.6
Yên Bái	13	8.2	59	3.6
Thái Nguyên	23	16.1	50	2.2
Lạng Sơn	21	10.1	56	2.6
Bắc Giang	88	42.5	390	17.0
Phú Thọ	36	14.5	157	6.1
Điện Biên	4	4.1	24	1.7
Lai Châu	2	2.3	3	0.3
Sơn La	12	6.4	95	3.2
Hòa Bình	20	10.5	62	3.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	950	38.4	5 585	26.5
Thanh Hóa	267	45.6	1 789	32.6
Nghệ An	146	33.6	1 482	27.7
Hà Tĩnh	64	27.2	471	18.9
Quảng Bình	45	31.9	270	24.7
Quảng Trị	40	34.2	192	22.4
Thừa Thiên-Huế	40	36.0	96	11.7

**1.12. SỐ XÃ, THÔN CÓ TỔ CHỨC/THUÊ THU GOM RÁC THẢI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có tổ chức/thuê thu gom rác thải		Thôn có tổ chức/thuê thu gom rác thải	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	10	90.9	68	57.6
Quảng Nam	87	40.9	331	22.7
Quảng Ngãi	54	32.5	157	17.9
Bình Định	38	29.5	123	14.0
Phú Yên	35	38.5	107	21.8
Khánh Hòa	47	47.5	201	41.4
Ninh Thuận	21	44.7	76	30.0
Bình Thuận	56	58.3	222	50.1
Tây Nguyên	131	21.9	742	12.2
Kon Tum	4	4.9	20	3.0
Gia Lai	20	10.8	118	6.9
Đắk Lắk	61	40.1	363	17.6
Đắk Nông	9	14.8	48	7.3
Lâm Đồng	37	31.4	193	19.7
Đông Nam Bộ	334	69.7	1 309	43.6
Bình Phước	32	34.8	91	12.8
Tây Ninh	51	62.2	111	25.3
Bình Dương	44	73.3	207	57.0
Đồng Nai	106	77.9	402	52.1
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	84.3	166	49.0
TP Hồ Chí Minh	58	100.0	332	87.1
Đồng bằng sông Cửu Long	676	51.9	1 590	18.4
Long An	91	54.8	245	27.9
Tiền Giang	102	70.3	270	31.1
Bến Tre	84	57.1	198	22.1
Trà Vinh	31	36.5	49	7.2
Vĩnh Long	56	59.6	156	20.3
Đồng Tháp	85	71.4	192	33.4
An Giang	76	63.3	193	29.3
Kiên Giang	29	24.6	48	6.4
Cần Thơ	19	52.8	34	11.7
Hậu Giang	39	72.2	71	17.4
Sóc Trăng	35	40.2	79	12.3
Bạc Liêu	16	32.0	37	8.6
Cà Mau	13	15.9	18	2.3

**1.13. SỐ XÃ CÓ CHỢ, QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có chợ		Xã có quỹ tín dụng nhân dân	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	5 239	57.8	1 140	12.6
Đồng bằng sông Hồng	1 256	64.6	504	25.9
Hà Nội	275	68.6	98	24.4
Vĩnh Phúc	47	42.0	20	17.9
Bắc Ninh	57	57.0	19	19.0
Quảng Ninh	56	44.1	20	15.8
Hải Dương	144	62.9	78	34.1
Hưng Yên	82	56.6	58	40.0
Hải Phòng	89	62.2	27	18.9
Thái Bình	208	77.9	120	44.9
Hà Nam	76	73.8	9	8.7
Nam Định	150	77.3	37	19.1
Ninh Bình	72	58.5	18	14.6
Trung du và miền núi phía Bắc	963	42.4	127	5.6
Hà Giang	122	68.9	3	1.7
Cao Bằng	51	28.5		0.0
Bắc Kạn	55	49.1	6	5.4
Tuyên Quang	73	56.6	1	0.8
Lào Cai	39	27.3	20	14.0
Yên Bái	73	45.9	8	5.0
Thái Nguyên	91	63.6	14	9.8
Lạng Sơn	45	21.7	10	4.8
Bắc Giang	107	51.7	20	9.7
Phú Thọ	157	63.1	22	8.8
Điện Biên	19	19.4	20	20.4
Lai Châu	18	20.2		0.0
Sơn La	54	28.7	2	1.1
Hòa Bình	59	30.9	1	0.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1 554	62.8	279	11.3
Thanh Hóa	335	57.3	105	18.0
Nghệ An	295	67.8	52	12.0
Hà Tĩnh	147	62.6	32	13.6
Quảng Bình	106	75.2	17	12.1
Quảng Trị	44	37.6	10	8.6
Thừa Thiên-Huế	74	66.7	2	1.8

**1.13. SỐ XÃ CÓ CHỢ, QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Xã có chợ		Xã có quỹ tín dụng nhân dân	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	9	81.8		0.0
Quảng Nam	97	45.5	3	1.4
Quảng Ngãi	95	57.2	16	9.6
Bình Định	97	75.2	18	14.0
Phú Yên	75	82.4	3	3.3
Khánh Hòa	73	73.7	2	2.0
Ninh Thuận	33	70.2	4	8.5
Bình Thuận	74	77.1	15	15.6
Tây Nguyên	193	32.3	49	8.2
Kon Tum	5	6.2	1	1.2
Gia Lai	38	20.4		0.0
Đắk Lắk	90	59.2	29	19.1
Đắk Nông	30	49.2	3	4.9
Lâm Đồng	30	25.4	16	13.6
Đông Nam Bộ	347	72.4	59	12.3
Bình Phước	53	57.6		0.0
Tây Ninh	63	76.8	10	12.2
Bình Dương	31	51.7	5	8.3
Đồng Nai	109	80.2	23	16.9
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	90.2	11	21.6
TP Hồ Chí Minh	45	77.6	10	17.2
Đồng bằng sông Cửu Long	926	71.1	122	9.4
Long An	73	44.0	14	8.4
Tiền Giang	114	78.6	12	8.3
Bến Tre	117	79.6	7	4.8
Trà Vinh	74	87.1	8	9.4
Vĩnh Long	70	74.5		0.0
Đồng Tháp	103	86.6	15	12.6
An Giang	109	90.8	23	19.2
Kiên Giang	75	63.6	17	14.4
Cần Thơ	25	69.4		0.0
Hậu Giang	35	64.8	12	22.2
Sóc Trăng	53	60.9	4	4.6
Bạc Liêu	32	64.0	10	20.0
Cà Mau	46	56.1		0.0

**1.14. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ
TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG**

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
CẢ NƯỚC	13 768 472	15 347 921	100.0	100.0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	9 783 644	9 515 855	71.1	62.0
1.1. Hộ nông nghiệp	9 149 118	8 850 083	66.4	57.7
1.2. Hộ lâm nghiệp	31 566	51 244	0.2	0.3
1.3. Hộ thủy sản	602 960	614 528	4.4	4.0
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	1 401 943	2 260 870	10.2	14.7
2.1. Hộ công nghiệp (<i>bao gồm diêm nghiệp</i>)	1 004 768	1 492 317	7.3	9.7
2.2. Hộ xây dựng	397 175	768 553	2.9	5.0
3. Hộ dịch vụ	2 054 193	2 828 203	14.9	18.4
3.1. Hộ thương nghiệp	1 178 840	1 224 212	8.6	8.0
3.2. Hộ vận tải	192 241	265 271	1.4	1.7
3.3. Hộ dịch vụ khác	683 112	1 338 720	5.0	8.7
4. Hộ khác	528 692	742 993	3.8	4.8
I. Đồng bằng sông Hồng	3 511 075	3 843 465	100.0	100.0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 124 275	1 814 976	60.5	47.2
1.1. Hộ nông nghiệp	2 053 400	1 743 839	58.5	45.4
1.2. Hộ lâm nghiệp	2 763	3 077	0.1	0.1
1.3. Hộ thủy sản	68 112	68 060	1.9	1.8
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	564 910	887 905	16.1	23.1
2.1. Hộ công nghiệp	403 625	584 074	11.5	15.2
2.2. Hộ xây dựng	161 285	303 831	4.6	7.9
3. Hộ dịch vụ	594 750	823 347	16.9	21.4
3.1. Hộ thương nghiệp	333 058	371 012	9.5	9.7
3.2. Hộ vận tải	60 903	93 668	1.7	2.4
3.3. Hộ dịch vụ khác	200 789	358 667	5.7	9.3
4. Hộ khác	227 140	317 237	6.5	8.3

**1.14. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ
TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG**

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
II. Trung du và miền núi phía Bắc	1 992 115	2 225 103	100.0	100.0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 733 331	1 807 019	87.0	81.2
1.1. Hộ nông nghiệp	1 720 330	1 789 294	86.4	80.4
1.2. Hộ lâm nghiệp	7 429	9 947	0.4	0.4
1.3. Hộ thủy sản	5 572	7 778	0.3	0.3
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	57 632	133 086	2.9	6.0
2.1. Hộ công nghiệp	40 772	80 328	2.0	3.6
2.2. Hộ xây dựng	16 860	52 758	0.8	2.4
3. Hộ dịch vụ	168 332	236 322	8.4	10.6
3.1. Hộ thương nghiệp	70 272	91 545	3.5	4.1
3.2. Hộ vận tải	10 692	20 335	0.5	0.9
3.3. Hộ dịch vụ khác	87 368	124 442	4.4	5.6
4. Hộ khác	32 820	48 676	1.6	2.2
III. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3 375 655	3 656 318	100.0	100.0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 488 382	2 410 894	73.7	65.9
1.1. Hộ nông nghiệp	2 302 937	2 205 251	68.2	60.3
1.2. Hộ lâm nghiệp	12 439	30 516	0.4	0.8
1.3. Hộ thủy sản	173 006	175 127	5.1	4.8
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	260 587	392 270	7.7	10.7
2.1. Hộ công nghiệp	171 047	220 586	5.1	6.0
2.2. Hộ xây dựng	89 540	171 684	2.7	4.7
3. Hộ dịch vụ	449 358	607 562	13.3	16.6
3.1. Hộ thương nghiệp	244 106	258 115	7.2	7.1
3.2. Hộ vận tải	36 344	54 408	1.1	1.5
3.3. Hộ dịch vụ khác	168 908	295 039	5.0	8.1
4. Hộ khác	177 328	245 592	5.3	6.7

**1.14. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ
TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG**

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
IV. Tây Nguyên	734 607	862 989	100.0	100.0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	652 657	746 150	88.8	86.5
1.1. Hộ nông nghiệp	651 357	744 650	88.7	86.3
1.2. Hộ lâm nghiệp	847	1 129	0.1	0.1
1.3. Hộ thủy sản	453	371	0.1	0.0
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	15 638	21 729	2.1	2.5
2.1. Hộ công nghiệp	9 942	12 023	1.4	1.4
2.2. Hộ xây dựng	5 696	9 706	0.8	1.1
3. Hộ dịch vụ	59 651	84 047	8.1	9.7
3.1. Hộ thương nghiệp	30 655	35 867	4.2	4.2
3.2. Hộ vận tải	3 436	5 457	0.5	0.6
3.3. Hộ dịch vụ khác	25 560	42 723	3.5	5.0
4. Hộ khác	6 661	11 063	0.9	1.3
V. Đông Nam Bộ	1 129 692	1 431 723	100.0	100.0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	573 264	557 138	50.7	38.9
1.1. Hộ nông nghiệp	551 109	536 564	48.8	37.5
1.2. Hộ lâm nghiệp	1 910	2 093	0.2	0.1
1.3. Hộ thủy sản	20 245	18 481	1.8	1.3
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	247 761	418 352	21.9	29.2
2.1. Hộ công nghiệp	195 554	339 085	17.3	23.7
2.2. Hộ xây dựng	52 207	79 267	4.6	5.5
3. Hộ dịch vụ	279 302	413 289	24.7	28.9
3.1. Hộ thương nghiệp	164 034	156 634	14.5	10.9
3.2. Hộ vận tải	27 895	38 832	2.5	2.7
3.3. Hộ dịch vụ khác	87 373	217 823	7.7	15.2
4. Hộ khác	29 365	42 944	2.6	3.0

**1.14. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ
TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG**

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
VI. Đồng bằng sông Cửu Long	3 025 328	3 328 323	100.0	100.0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 211 735	2 179 678	73.1	65.5
1.1. Hộ nông nghiệp	1 869 985	1 830 485	61.8	55.0
1.2. Hộ lâm nghiệp	6 178	4 482	0.2	0.1
1.3. Hộ thủy sản	335 572	344 711	11.1	10.4
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	255 415	407 528	8.4	12.2
2.1. Hộ công nghiệp	183 828	256 221	6.1	7.7
2.2. Hộ xây dựng	71 587	151 307	2.4	4.5
3. Hộ dịch vụ	502 800	663 636	16.6	19.9
3.1. Hộ thương nghiệp	336 715	311 039	11.1	9.3
3.2. Hộ vận tải	52 971	52 571	1.8	1.6
3.3. Hộ dịch vụ khác	113 114	300 026	3.7	9.0
4. Hộ khác	55 378	77 481	1.8	2.3

**1.15. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA
2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
CẢ NƯỚC	9 783 644	9 515 855	71.1	62.0
Đồng bằng sông Hồng	2 124 275	1 814 976	60.5	47.2
Hà Nội	362 607	305 440	46.5	32.4
Vĩnh Phúc	155 041	113 420	69.7	57.1
Bắc Ninh	108 356	79 697	50.7	36.4
Quảng Ninh	96 398	82 159	73.8	59.0
Hải Dương	265 246	231 223	70.6	57.5
Hưng yên	150 506	148 725	55.9	52.4
Hải Phòng	160 269	121 664	63.2	42.9
Thái Bình	281 514	270 219	60.4	54.2
Hà Nam	122 788	91 103	64.2	43.5
Nam Định	282 548	244 947	68.5	53.7
Ninh Bình	139 002	126 379	70.9	60.1
Trung du và miền núi phía Bắc	1 733 331	1 807 019	87.0	81.2
Hà Giang	109 025	119 836	94.3	94.1
Cao Bằng	82 471	83 620	91.2	93.0
Bắc Kạn	48 416	52 179	91.5	87.9
Tuyên Quang	123 519	129 952	84.8	82.0
Lào Cai	80 440	88 253	89.2	85.5
Yên Bái	111 724	121 654	88.1	83.4
Thái Nguyên	168 115	172 317	84.2	77.0
Lạng Sơn	111 111	120 061	89.2	87.1
Bắc Giang	282 238	266 240	83.3	71.2
Phú Thọ	212 989	199 257	80.1	68.1
Điện Biên	64 172	79 114	93.7	91.6
Lai Châu	48 323	57 690	94.5	92.3
Sơn La	159 849	185 746	92.8	92.0
Hòa Bình	130 939	131 100	87.8	80.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 488 382	2 410 894	73.7	65.9
Thanh Hóa	580 335	553 269	79.5	70.6
Nghệ An	454 906	460 072	78.1	72.6
Hà Tĩnh	216 781	212 828	77.4	72.1
Quảng Bình	123 005	117 105	76.7	64.6
Quảng Trị	77 400	76 310	77.1	70.7
Thừa Thiên-Huế	87 968	80 294	54.9	53.6

**1.15. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA
2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
Đà Nẵng	15 069	11 909	59.2	39.5
Quảng Nam	198 240	190 980	70.9	62.0
Quảng Ngãi	185 414	183 251	74.2	66.2
Bình Định	175 738	154 206	66.3	52.9
Phú Yên	117 111	111 246	73.0	61.7
Khánh Hòa	88 307	82 904	59.8	52.4
Ninh Thuận	56 744	58 059	71.2	66.0
Bình Thuận	111 364	118 461	72.2	68.8
Tây Nguyên	652 657	746 150	88.8	86.5
Kon Tum	48 492	59 129	90.0	88.2
Gia Lai	160 042	186 792	90.1	89.2
Đắk Lắk	238 313	259 204	88.6	85.1
Đắk Nông	73 038	88 976	90.9	88.8
Lâm Đồng	132 772	152 049	86.4	83.7
Đông Nam Bộ	573 264	557 138	50.7	38.9
Bình Phước	130 700	133 860	85.2	77.1
Tây Ninh	121 494	121 764	60.6	50.7
Bình Dương	55 049	57 379	40.0	38.7
Đồng Nai	161 884	155 035	51.5	36.5
Bà Rịa - Vũng Tàu	62 550	57 506	58.1	46.7
TP Hồ Chí Minh	41 587	31 594	19.3	9.8
Đồng bằng sông Cửu Long	2 211 735	2 179 678	73.1	65.5
Long An	155 530	150 332	60.1	48.9
Tiền Giang	239 525	236 473	68.8	61.5
Bến Tre	215 975	217 663	72.3	65.7
Trà Vinh	148 541	142 955	76.2	65.8
Vinh Long	141 775	142 446	69.9	62.0
Đồng Tháp	228 037	220 955	73.6	63.7
An Giang	224 609	210 190	66.0	57.5
Kiên Giang	210 977	225 234	82.4	76.6
Cần Thơ	83 645	67 861	71.0	70.1
Hậu Giang	111 717	108 064	78.1	76.0
Sóc Trăng	179 108	182 438	79.3	73.6
Bạc Liêu	99 613	98 023	78.7	67.3
Cà Mau	172 683	177 044	85.3	80.5

1.16. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
CẢ NƯỚC	1 401 943	2 260 870	10.2	14.7
Đồng bằng sông Hồng	564 910	887 905	16.1	23.1
Hà Nội	183 256	270 243	23.5	28.7
Vĩnh Phúc	25 341	37 079	11.4	18.7
Bắc Ninh	52 394	82 092	24.5	37.5
Quảng Ninh	8 812	18 017	6.7	12.9
Hải Dương	39 387	74 470	10.5	18.5
Hưng yên	52 739	51 231	19.6	18.1
Hải Phòng	29 800	76 825	11.8	27.1
Thái Bình	76 500	100 439	16.4	20.1
Hà Nam	26 371	52 838	13.8	25.2
Nam Định	51 130	93 241	12.4	20.4
Ninh Bình	19 180	31 430	9.8	14.9
Trung du và miền núi phía Bắc	57 632	133 086	2.9	6.0
Hà Giang	575	954	0.5	0.7
Cao Bằng	1 329	923	1.5	1.0
Bắc Kạn	800	1 235	1.5	2.1
Tuyên Quang	4 398	5 889	3.0	3.7
Lào Cai	1 611	2 779	1.8	2.7
Yên Bái	2 964	7 250	2.3	5.0
Thái Nguyên	7 556	15 831	3.8	7.1
Lạng Sơn	1 505	2 283	1.2	1.7
Bắc Giang	17 092	47 006	5.0	12.6
Phú Thọ	15 339	38 167	5.8	13.0
Điện Biên	479	696	0.7	0.8
Lai Châu	321	591	0.6	0.9
Sơn La	830	1 484	0.5	0.7
Hòa Bình	2 833	7 998	1.9	4.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	260 587	392 270	7.7	10.7
Thanh Hóa	40 973	73 284	5.6	9.4
Nghệ An	26 165	40 535	4.5	6.4
Hà Tĩnh	11 682	16 131	4.2	5.5
Quảng Bình	9 831	19 531	6.1	10.8
Quảng Trị	5 286	7 946	5.3	7.4
Thừa Thiên-Huế	25 229	22 766	15.8	15.2

**1.16. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỶ
TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH/TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
Đà Nẵng	3 570	7 600	14.0	25.2
Quảng Nam	27 006	42 229	9.7	13.7
Quảng Ngãi	15 631	22 601	6.3	8.2
Bình Định	37 066	60 784	14.0	20.9
Phú Yên	15 246	26 984	9.5	15.0
Khánh Hòa	24 507	28 766	16.6	18.2
Ninh Thuận	6 617	8 795	8.3	10.0
Bình Thuận	11 778	14 318	7.6	8.3
Tây Nguyên	15 638	21 729	2.1	2.5
Kon Tum	929	1 538	1.7	2.3
Gia Lai	3 403	3 943	1.9	1.9
Đắk Lắk	5 416	8 554	2.0	2.8
Đắk Nông	953	1 393	1.2	1.4
Lâm Đồng	4 937	6 301	3.2	3.5
Đông Nam Bộ	247 761	418 352	21.9	29.2
Bình Phước	5 325	9 849	3.5	5.7
Tây Ninh	29 561	48 759	14.7	20.3
Bình Dương	40 991	56 448	29.8	38.1
Đồng Nai	71 454	145 542	22.7	34.3
Bà Rịa - Vũng Tàu	15 288	23 085	14.2	18.8
TP Hồ Chí Minh	85 142	134 669	39.4	41.8
Đồng bằng sông Cửu Long	255 415	407 528	8.4	12.2
Long An	54 208	81 166	20.9	26.4
Tiền Giang	34 835	53 064	10.0	13.8
Bến Tre	23 041	40 213	7.7	12.1
Trà Vinh	14 333	28 567	7.4	13.2
Vĩnh Long	19 767	29 846	9.8	13.0
Đồng Tháp	23 147	43 770	7.5	12.6
An Giang	35 532	52 121	10.4	14.3
Kiên Giang	10 287	18 324	4.0	6.2
Cần Thơ	10 395	9 047	8.8	9.4
Hậu Giang	8 181	10 671	5.7	7.5
Sóc Trăng	11 366	19 747	5.0	8.0
Bạc Liêu	6 121	10 684	4.8	7.3
Cà Mau	4 202	10 308	2.1	4.7

1.17. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ DỊCH VỤ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
CẢ NƯỚC	2 054 193	2 828 203	14.9	18.4
Đồng bằng sông Hồng	594 750	823 347	16.9	21.4
Hà Nội	196 967	307 239	25.3	32.6
Vĩnh Phúc	35 056	38 350	15.7	19.3
Bắc Ninh	42 816	42 901	20.0	19.6
Quảng Ninh	21 706	31 315	16.6	22.5
Hải Dương	43 622	55 958	11.6	13.9
Hưng yên	50 111	57 979	18.6	20.4
Hải Phòng	42 704	62 970	16.8	22.2
Thái Bình	64 374	76 592	13.8	15.4
Hà Nam	28 643	42 224	15.0	20.1
Nam Định	47 226	76 633	11.5	16.8
Ninh Bình	21 525	31 186	11.0	14.8
Trung du và miền núi phía Bắc	168 332	236 322	8.4	10.6
Hà Giang	5 805	6 256	5.0	4.9
Cao Bằng	5 933	4 780	6.6	5.3
Bắc Kạn	3 416	5 341	6.5	9.0
Tuyên Quang	15 249	18 565	10.5	11.7
Lào Cai	7 496	10 778	8.3	10.4
Yên Bái	10 428	13 964	8.2	9.6
Thái Nguyên	19 647	28 266	9.8	12.6
Lạng Sơn	10 807	13 795	8.7	10.0
Bắc Giang	31 387	49 238	9.3	13.2
Phú Thọ	27 674	41 598	10.4	14.2
Điện Biên	3 258	5 699	4.8	6.6
Lai Châu	2 385	3 948	4.7	6.3
Sơn La	10 713	13 296	6.2	6.6
Hòa Bình	14 134	20 798	9.5	12.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	449 358	607 562	13.3	16.6
Thanh Hóa	77 825	111 574	10.7	14.2
Nghệ An	66 787	91 937	11.5	14.5
Hà Tĩnh	26 425	35 022	9.4	11.9
Quảng Bình	19 956	31 543	12.4	17.4
Quảng Trị	12 698	17 029	12.6	15.8
Thừa Thiên-Huế	33 958	31 432	21.2	21.0

1.17. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ DỊCH VỤ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
	2006	2011	2006	2011
Đà Nẵng	5 812	8 671	22.8	28.8
Quảng Nam	38 576	51 119	13.8	16.6
Quảng Ngãi	37 401	50 746	15.0	18.3
Bình Định	39 087	56 213	14.7	19.3
Phú Yên	20 932	31 230	13.1	17.3
Khánh Hòa	30 131	40 814	20.4	25.8
Ninh Thuận	13 573	16 903	17.0	19.2
Bình Thuận	26 197	33 329	17.0	19.3
Tây Nguyên	59 651	84 047	8.1	9.7
Kon Tum	3 648	5 352	6.8	8.0
Gia Lai	12 888	16 390	7.3	7.8
Đắk Lắk	23 282	32 905	8.7	10.8
Đắk Nông	5 721	9 090	7.1	9.1
Lâm Đồng	14 112	20 310	9.2	11.2
Đông Nam Bộ	279 302	413 289	24.7	28.9
Bình Phước	16 159	26 616	10.5	15.3
Tây Ninh	45 299	61 997	22.6	25.8
Bình Dương	37 381	30 915	27.1	20.9
Đồng Nai	72 646	110 858	23.1	26.1
Bà Rịa - Vũng Tàu	26 257	37 256	24.4	30.3
TP Hồ Chí Minh	81 560	145 647	37.8	45.2
Đồng bằng sông Cửu Long	502 800	663 636	16.6	19.9
Long An	44 212	67 470	17.1	21.9
Tiền Giang	65 990	84 861	19.0	22.1
Bến Tre	51 237	64 511	17.1	19.5
Trà Vinh	28 395	40 203	14.6	18.5
Vĩnh Long	37 480	51 986	18.5	22.6
Đồng Tháp	52 060	73 444	16.8	21.2
An Giang	73 786	93 120	21.7	25.5
Kiên Giang	31 476	44 910	12.3	15.3
Cần Thơ	22 106	18 141	18.8	18.8
Hậu Giang	20 836	20 893	14.6	14.7
Sóc Trăng	31 492	40 429	13.9	16.3
Bạc Liêu	18 767	33 098	14.8	22.7
Cà Mau	24 963	30 570	12.3	13.9

1.18. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (hộ)	Chia ra				
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp
CẢ NƯỚC	15 347 921	8 850 083	51 244	614 528	17 962	1 474 355
Đông bằng sông Hồng	3 843 465	1 743 839	3 077	68 060	4 724	579 350
Hà Nội	942 626	297 234	215	7 991		185 309
Vĩnh Phúc	198 670	110 859	141	2 420		19 373
Bắc Ninh	219 069	76 053	13	3 631		61 256
Quảng Ninh	139 150	67 649	2 339	12 171		13 135
Hải Dương	401 800	219 712	19	11 492		52 675
Hưng yên	283 743	146 413		2 312		39 298
Hải Phòng	283 713	113 865	35	7 764	437	55 964
Thái Bình	498 483	262 524	46	7 649	308	56 772
Hà Nam	209 585	88 576	35	2 492		32 720
Nam Định	456 387	238 484	29	6 434	3 979	45 284
Ninh Bình	210 239	122 470	205	3 704		17 564
Trung du và miền núi phía Bắc	2 225 103	1 789 294	9 947	7 778		80 328
Hà Giang	127 384	119 617	172	47		394
Cao Bằng	89 920	83 447	160	13		561
Bắc Kạn	59 344	51 679	472	28		679
Tuyên Quang	158 556	128 979	658	315		3 192
Lào Cai	103 193	87 512	343	398		1 274
Yên Bái	145 828	118 213	2 822	619		3 840
Thái Nguyên	223 701	171 938	253	126		11 275
Lạng Sơn	137 768	118 668	1 361	32		1 310
Bắc Giang	374 017	262 973	506	2 761		30 564
Phú Thọ	292 530	195 155	1 549	2 553		22 211
Điện Biên	86 343	78 993	32	89		248
Lai Châu	62 476	57 535	106	49		307
Sơn La	201 950	185 431	61	254		644
Hòa Bình	162 093	129 154	1 452	494		3 829
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3 656 318	2 205 251	30 516	175 127	9 141	211 445
Thanh Hóa	783 309	526 517	5 357	21 395	1 918	41 417
Nghệ An	633 799	443 830	2 467	13 775	3 532	17 268
Hà Tĩnh	295 154	203 977	1 577	7 274	846	8 120
Quảng Bình	181 175	99 739	3 870	13 496	1	10 698
Quảng Trị	107 874	70 990	863	4 457		4 054
Thừa Thiên-Huế	149 690	66 611	3 254	10 429		10 769

1.18. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (hộ)	Chia ra				
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp
Đà Nẵng	30 156	11 347	485	77		4 096
Quảng Nam	308 106	176 587	2 713	11 680	13	24 376
Quảng Ngãi	277 009	158 204	4 132	20 915	408	12 685
Bình Định	291 277	127 768	3 404	23 034	986	35 727
Phú Yên	180 246	94 729	831	15 686	359	13 985
Khánh Hòa	158 297	69 117	702	13 085	205	16 221
Ninh Thuận	87 975	50 810	562	6 687	696	4 047
Bình Thuận	172 251	105 025	299	13 137	177	7 982
Tây Nguyên	862 989	744 650	1 129	371		12 023
Kon Tum	67 046	59 043	52	34		790
Gia Lai	209 362	186 583	158	51		2 270
Đắk Lắk	304 764	258 766	252	186		4 561
Đắk Nông	100 250	88 855	82	39		795
Lâm Đồng	181 567	151 403	585	61		3 607
Đông Nam Bộ	1 431 723	536 564	2 093	18 481	1 128	337 957
Bình Phước	173 563	133 484	132	244		6 797
Tây Ninh	240 087	120 558	186	1 020		35 005
Bình Dương	148 142	57 102	124	153		50 462
Đồng Nai	424 778	150 674	1 005	3 356		125 705
Bà Rịa - Vũng Tàu	123 065	48 898	310	8 298	433	13 823
TP Hồ Chí Minh	322 088	25 848	336	5 410	695	106 165
Đồng bằng sông Cửu Long	3 328 323	1 830 485	4 482	344 711	2 969	253 252
Long An	307 541	140 614	1 136	8 582	12	60 541
Tiền Giang	384 279	229 251	144	7 078	53	33 349
Bến Tre	331 101	190 725	39	26 899	1 613	23 732
Trà Vinh	217 092	124 166	175	18 614	245	14 436
Vĩnh Long	229 602	141 135	14	1 297		17 807
Đồng Tháp	347 020	214 490	172	6 293		28 184
An Giang	365 469	201 695	418	8 077		36 573
Kiên Giang	294 074	182 612	603	42 019		9 836
Cần Thơ	96 738	66 371	5	1 485		4 989
Hậu Giang	142 127	106 643	110	1 311		4 870
Sóc Trăng	247 883	151 676	482	30 280	101	10 131
Bạc Liêu	145 573	41 317	65	56 641	880	4 436
Cà Mau	219 824	39 790	1 119	136 135	65	4 368

1.18. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	<i>Chia ra</i>				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
CẢ NƯỚC	768 553	1 224 212	265 271	1 338 720	742 993
Đồng bằng sông Hồng	303 831	371 012	93 668	358 667	317 237
Hà Nội	84 934	125 842	29 789	151 608	59 704
Vĩnh Phúc	17 706	17 617	4 002	16 731	9 821
Bắc Ninh	20 836	23 456	4 719	14 726	14 379
Quảng Ninh	4 882	12 395	5 208	13 712	7 659
Hải Dương	21 795	26 778	7 738	21 442	40 149
Hưng yên	11 933	33 371	5 338	19 270	25 808
Hải Phòng	20 424	26 887	9 015	27 068	22 254
Thái Bình	43 359	35 487	7 530	33 575	51 233
Hà Nam	20 118	22 139	4 727	15 358	23 420
Nam Định	43 978	36 207	10 987	29 439	41 566
Ninh Bình	13 866	10 833	4 615	15 738	21 244
Trung du và miền núi phía Bắc	52 758	91 545	20 335	124 442	48 676
Hà Giang	560	2 195	245	3 816	338
Cao Bằng	362	1 168	322	3 290	597
Bắc Kạn	556	1 437	285	3 619	589
Tuyên Quang	2 697	5 898	1 484	11 183	4 150
Lào Cai	1 505	4 199	893	5 686	1 383
Yên Bái	3 410	6 365	1 076	6 523	2 960
Thái Nguyên	4 556	11 558	2 516	14 192	7 287
Lạng Sơn	973	3 993	1 090	8 712	1 629
Bắc Giang	16 442	21 636	5 361	22 241	11 533
Phú Thọ	15 956	18 235	4 137	19 226	13 508
Điện Biên	448	1 862	255	3 582	834
Lai Châu	284	1 164	199	2 585	247
Sơn La	840	4 626	783	7 887	1 424
Hòa Bình	4 169	7 209	1 689	11 900	2 197
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	171 684	258 115	54 408	295 039	245 592
Thanh Hóa	29 949	51 589	9 199	50 786	45 182
Nghệ An	19 735	36 021	7 270	48 646	41 255
Hà Tĩnh	7 165	15 443	2 733	16 846	31 173
Quảng Bình	8 832	12 637	3 258	15 648	12 996
Quảng Trị	3 892	7 987	1 252	7 790	6 589
Thừa Thiên-Huế	11 997	14 164	2 788	14 480	15 198

1.18. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	<i>Chia ra</i>				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Đà Nẵng	3 504	2 554	942	5 175	1 976
Quảng Nam	17 840	20 416	4 007	26 696	23 778
Quảng Ngãi	9 508	22 912	3 657	24 177	20 411
Bình Định	24 071	26 082	7 707	22 424	20 074
Phú Yên	12 640	12 229	3 175	15 826	10 786
Khánh Hòa	12 340	14 837	4 447	21 530	5 813
Ninh Thuận	4 052	6 965	1 395	8 543	4 218
Bình Thuận	6 159	14 279	2 578	16 472	6 143
Tây Nguyên	9 706	35 867	5 457	42 723	11 063
Kon Tum	748	2 270	314	2 768	1 027
Gia Lai	1 673	7 356	1 093	7 941	2 237
Đắk Lắk	3 993	13 508	2 009	17 388	4 101
Đắk Nông	598	3 974	379	4 737	791
Lâm Đồng	2 694	8 759	1 662	9 889	2 907
Đông Nam Bộ	79 267	156 634	38 832	217 823	42 944
Bình Phước	3 052	9 793	1 720	15 103	3 238
Tây Ninh	13 754	23 919	5 845	32 233	7 567
Bình Dương	5 986	10 559	3 082	17 274	3 400
Đồng Nai	19 837	48 100	10 384	52 374	13 343
Bà Rịa - Vũng Tàu	8 829	12 778	3 336	21 142	5 218
TP Hồ Chí Minh	27 809	51 485	14 465	79 697	10 178
Đồng bằng sông Cửu Long	151 307	311 039	52 571	300 026	77 481
Long An	20 613	24 955	8 904	33 611	8 573
Tiền Giang	19 662	43 325	8 044	33 492	9 881
Bến Tre	14 868	31 852	5 518	27 141	8 714
Trà Vinh	13 886	17 667	2 015	20 521	5 367
Vĩnh Long	12 039	22 603	4 547	24 836	5 324
Đồng Tháp	15 586	39 955	4 357	29 132	8 851
An Giang	15 548	44 102	7 071	41 947	10 038
Kiên Giang	8 488	22 555	3 738	18 617	5 606
Cần Thơ	4 058	9 626	1 157	7 358	1 689
Hậu Giang	5 801	10 265	1 844	8 784	2 499
Sóc Trăng	9 515	19 324	2 349	18 756	5 269
Bạc Liêu	5 368	10 606	1 486	21 006	3 768
Cà Mau	5 875	14 204	1 541	14 825	1 902

1.19. CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (%)	Chia ra				
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp
CẢ NƯỚC	100.0	57.7	0.3	4.0	0.1	9.6
Đồng bằng sông Hồng	100.0	45.4	0.1	1.8	0.1	15.1
Hà Nội	100.0	31.5	0.0	0.8	0.0	19.7
Vĩnh Phúc	100.0	55.8	0.1	1.2	0.0	9.8
Bắc Ninh	100.0	34.7	0.0	1.7	0.0	28.0
Quảng Ninh	100.0	48.6	1.7	8.7	0.0	9.4
Hải Dương	100.0	54.7	0.0	2.9	0.0	13.1
Hưng yên	100.0	51.6	0.0	0.8	0.0	13.8
Hải Phòng	100.0	40.1	0.0	2.7	0.2	19.7
Thái Bình	100.0	52.7	0.0	1.5	0.1	11.4
Hà Nam	100.0	42.3	0.0	1.2	0.0	15.6
Nam Định	100.0	52.3	0.0	1.4	0.9	9.9
Ninh Bình	100.0	58.3	0.1	1.8	0.0	8.4
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	80.4	0.4	0.3	0.0	3.6
Hà Giang	100.0	93.9	0.1	0.0	0.0	0.3
Cao Bằng	100.0	92.8	0.2	0.0	0.0	0.6
Bắc Kạn	100.0	87.1	0.8	0.0	0.0	1.1
Tuyên Quang	100.0	81.3	0.4	0.2	0.0	2.0
Lào Cai	100.0	84.8	0.3	0.4	0.0	1.2
Yên Bái	100.0	81.1	1.9	0.4	0.0	2.6
Thái Nguyên	100.0	76.9	0.1	0.1	0.0	5.0
Lạng Sơn	100.0	86.1	1.0	0.0	0.0	1.0
Bắc Giang	100.0	70.3	0.1	0.7	0.0	8.2
Phú Thọ	100.0	66.7	0.5	0.9	0.0	7.6
Điện Biên	100.0	91.5	0.0	0.1	0.0	0.3
Lai Châu	100.0	92.1	0.2	0.1	0.0	0.5
Sơn La	100.0	91.8	0.0	0.1	0.0	0.3
Hòa Bình	100.0	79.7	0.9	0.3	0.0	2.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	60.3	0.8	4.8	0.3	5.8
Thanh Hóa	100.0	67.2	0.7	2.7	0.2	5.3
Nghệ An	100.0	70.0	0.4	2.2	0.6	2.7
Hà Tĩnh	100.0	69.1	0.5	2.5	0.3	2.8
Quảng Bình	100.0	55.1	2.1	7.4	0.0	5.9
Quảng Trị	100.0	65.8	0.8	4.1	0.0	3.8
Thừa Thiên-Huế	100.0	44.5	2.2	7.0	0.0	7.2

1.19. CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (%)	Chia ra				
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp
Đà Nẵng	100.0	37.6	1.6	0.3	0.0	13.6
Quảng Nam	100.0	57.3	0.9	3.8	0.0	7.9
Quảng Ngãi	100.0	57.1	1.5	7.6	0.1	4.6
Bình Định	100.0	43.9	1.2	7.9	0.3	12.3
Phú Yên	100.0	52.6	0.5	8.7	0.2	7.8
Khánh Hòa	100.0	43.7	0.4	8.3	0.1	10.2
Ninh Thuận	100.0	57.8	0.6	7.6	0.8	4.6
Bình Thuận	100.0	61.0	0.2	7.6	0.1	4.6
Tây Nguyên	100.0	86.3	0.1	0.0	0.0	1.4
Kon Tum	100.0	88.1	0.1	0.1	0.0	1.2
Gia Lai	100.0	89.1	0.1	0.0	0.0	1.1
Đắk Lắk	100.0	84.9	0.1	0.1	0.0	1.5
Đắk Nông	100.0	88.6	0.1	0.0	0.0	0.8
Lâm Đồng	100.0	83.4	0.3	0.0	0.0	2.0
Đông Nam Bộ	100.0	37.5	0.1	1.3	0.1	23.6
Bình Phước	100.0	76.9	0.1	0.1	0.0	3.9
Tây Ninh	100.0	50.2	0.1	0.4	0.0	14.6
Bình Dương	100.0	38.5	0.1	0.1	0.0	34.1
Đồng Nai	100.0	35.5	0.2	0.8	0.0	29.6
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	39.7	0.3	6.7	0.4	11.2
TP Hồ Chí Minh	100.0	8.0	0.1	1.7	0.2	33.0
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	55.0	0.1	10.4	0.1	7.6
Long An	100.0	45.7	0.4	2.8	0.0	19.7
Tiền Giang	100.0	59.7	0.0	1.8	0.0	8.7
Bến Tre	100.0	57.6	0.0	8.1	0.5	7.2
Trà Vinh	100.0	57.2	0.1	8.6	0.1	6.6
Vĩnh Long	100.0	61.5	0.0	0.6	0.0	7.8
Đồng Tháp	100.0	61.8	0.0	1.8	0.0	8.1
An Giang	100.0	55.2	0.1	2.2	0.0	10.0
Kiên Giang	100.0	62.1	0.2	14.3	0.0	3.3
Cần Thơ	100.0	68.6	0.0	1.5	0.0	5.2
Hậu Giang	100.0	75.0	0.1	0.9	0.0	3.4
Sóc Trăng	100.0	61.2	0.2	12.2	0.0	4.1
Bạc Liêu	100.0	28.4	0.0	38.9	0.6	3.0
Cà Mau	100.0	18.1	0.5	61.9	0.0	2.0

1.19. (Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	<i>Chia ra</i>				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
CẢ NƯỚC	5.0	8.0	1.7	8.7	4.8
Đồng bằng sông Hồng	7.9	9.7	2.4	9.3	8.3
Hà Nội	9.0	13.4	3.2	16.1	6.3
Vĩnh Phúc	8.9	8.9	2.0	8.4	4.9
Bắc Ninh	9.5	10.7	2.2	6.7	6.6
Quảng Ninh	3.5	8.9	3.7	9.9	5.5
Hải Dương	5.4	6.7	1.9	5.3	10.0
Hưng yên	4.2	11.8	1.9	6.8	9.1
Hải Phòng	7.2	9.5	3.2	9.5	7.8
Thái Bình	8.7	7.1	1.5	6.7	10.3
Hà Nam	9.6	10.6	2.3	7.3	11.2
Nam Định	9.6	7.9	2.4	6.5	9.1
Ninh Bình	6.6	5.2	2.2	7.5	10.1
Trung du và miền núi phía Bắc	2.4	4.1	0.9	5.6	2.2
Hà Giang	0.4	1.7	0.2	3.0	0.3
Cao Bằng	0.4	1.3	0.4	3.7	0.7
Bắc Kạn	0.9	2.4	0.5	6.1	1.0
Tuyên Quang	1.7	3.7	0.9	7.1	2.6
Lào Cai	1.5	4.1	0.9	5.5	1.3
Yên Bái	2.3	4.4	0.7	4.5	2.0
Thái Nguyên	2.0	5.2	1.1	6.3	3.3
Lạng Sơn	0.7	2.9	0.8	6.3	1.2
Bắc Giang	4.4	5.8	1.4	5.9	3.1
Phú Thọ	5.5	6.2	1.4	6.6	4.6
Điện Biên	0.5	2.2	0.3	4.1	1.0
Lai Châu	0.5	1.9	0.3	4.1	0.4
Sơn La	0.4	2.3	0.4	3.9	0.7
Hòa Bình	2.6	4.4	1.0	7.3	1.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4.7	7.1	1.5	8.1	6.7
Thanh Hóa	3.8	6.6	1.2	6.5	5.8
Nghệ An	3.1	5.7	1.1	7.7	6.5
Hà Tĩnh	2.4	5.2	0.9	5.7	10.6
Quảng Bình	4.9	7.0	1.8	8.6	7.2
Quảng Trị	3.6	7.4	1.2	7.2	6.1
Thừa Thiên-Huế	8.0	9.5	1.9	9.7	10.2

1.19. (Tiếp theo) CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGÀNH NGHỀ, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	<i>Chia ra</i>				
	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Đà Nẵng	11.6	8.5	3.1	17.2	6.6
Quảng Nam	5.8	6.6	1.3	8.7	7.7
Quảng Ngãi	3.4	8.3	1.3	8.7	7.4
Bình Định	8.3	9.0	2.6	7.7	6.9
Phú Yên	7.0	6.8	1.8	8.8	6.0
Khánh Hòa	7.8	9.4	2.8	13.6	3.7
Ninh Thuận	4.6	7.9	1.6	9.7	4.8
Bình Thuận	3.6	8.3	1.5	9.6	3.6
Tây Nguyên	1.1	4.2	0.6	5.0	1.3
Kon Tum	1.1	3.4	0.5	4.1	1.5
Gia Lai	0.8	3.5	0.5	3.8	1.1
Đắk Lắk	1.3	4.4	0.7	5.7	1.3
Đắk Nông	0.6	4.0	0.4	4.7	0.8
Lâm Đồng	1.5	4.8	0.9	5.4	1.6
Đông Nam Bộ	5.5	10.9	2.7	15.2	3.0
Bình Phước	1.8	5.6	1.0	8.7	1.9
Tây Ninh	5.7	10.0	2.4	13.4	3.2
Bình Dương	4.0	7.1	2.1	11.7	2.3
Đồng Nai	4.7	11.3	2.4	12.3	3.1
Bà Rịa - Vũng Tàu	7.2	10.4	2.7	17.2	4.2
TP Hồ Chí Minh	8.6	16.0	4.5	24.7	3.2
Đồng bằng sông Cửu Long	4.5	9.3	1.6	9.0	2.3
Long An	6.7	8.1	2.9	10.9	2.8
Tiền Giang	5.1	11.3	2.1	8.7	2.6
Bến Tre	4.5	9.6	1.7	8.2	2.6
Trà Vinh	6.4	8.1	0.9	9.5	2.5
Vĩnh Long	5.2	9.8	2.0	10.8	2.3
Đồng Tháp	4.5	11.5	1.3	8.4	2.6
An Giang	4.3	12.1	1.9	11.5	2.7
Kiên Giang	2.9	7.7	1.3	6.3	1.9
Cần Thơ	4.2	10.0	1.2	7.6	1.7
Hậu Giang	4.1	7.2	1.3	6.2	1.8
Sóc Trăng	3.8	7.8	0.9	7.6	2.1
Bạc Liêu	3.7	7.3	1.0	14.4	2.6
Cà Mau	2.7	6.5	0.7	6.7	0.9

1.20. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	<i>Chia ra</i>				
	Tổng số (hộ)	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	15 347 921	8 865 792	2 565 141	2 966 693	950 295
Đồng bằng sông Hồng	3 843 465	1 471 578	1 064 197	903 785	403 905
Hà Nội	942 626	258 191	294 475	320 817	69 143
Vĩnh Phúc	198 670	92 440	49 590	43 830	12 810
Bắc Ninh	219 069	57 935	93 897	47 170	20 067
Quảng Ninh	139 150	74 994	21 120	33 219	9 817
Hải Dương	401 800	180 702	102 871	66 216	52 011
Hưng yên	283 743	116 023	65 805	67 367	34 548
Hải Phòng	283 713	89 903	93 851	69 011	30 948
Thái Bình	498 483	214 577	129 226	86 836	67 844
Hà Nam	209 585	72 873	61 336	46 368	29 008
Nam Định	456 387	205 467	111 052	88 444	51 424
Ninh Bình	210 239	108 473	40 974	34 507	26 285
Trung du và miền núi phía Bắc	2 225 103	1 692 966	190 364	265 634	76 139
Hà Giang	127 384	119 335	1 054	6 382	613
Cao Bằng	89 920	77 972	1 547	8 197	2 204
Bắc Kạn	59 344	51 483	1 392	5 629	840
Tuyên Quang	158 556	126 338	7 041	19 364	5 813
Lào Cai	103 193	87 712	2 881	10 908	1 692
Yên Bái	145 828	113 148	11 110	16 343	5 227
Thái Nguyên	223 701	164 117	19 958	30 190	9 436
Lạng Sơn	137 768	116 755	2 909	15 759	2 345
Bắc Giang	374 017	225 246	71 867	57 065	19 839
Phú Thọ	292 530	166 895	54 295	49 241	22 099
Điện Biên	86 343	79 029	701	5 816	797
Lai Châu	62 476	57 179	802	4 154	341
Sơn La	201 950	185 127	1 567	13 565	1 691
Hòa Bình	162 093	122 630	13 240	23 021	3 202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3 656 318	2 224 227	464 591	644 828	322 672
Thanh Hóa	783 309	508 191	93 367	121 026	60 725
Nghệ An	633 799	412 699	58 659	100 549	61 892
Hà Tĩnh	295 154	184 612	23 091	37 874	49 577
Quảng Bình	181 175	100 160	25 794	34 074	21 147
Quảng Trị	107 874	72 024	9 304	17 793	8 753
Thừa Thiên-Huế	149 690	75 674	24 693	32 132	17 191

1.20. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	<i>Chia ra</i>				
	Tổng số (hộ)	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Đà Nẵng	30 156	11 049	8 143	8 736	2 228
Quảng Nam	308 106	181 462	46 774	53 471	26 399
Quảng Ngãi	277 009	168 449	28 838	57 155	22 567
Bình Định	291 277	148 028	63 081	57 614	22 554
Phú Yên	180 246	102 653	31 582	34 117	11 894
Khánh Hòa	158 297	81 426	29 284	41 111	6 476
Ninh Thuận	87 975	58 734	8 064	16 848	4 329
Bình Thuận	172 251	119 066	13 917	32 328	6 940
Tây Nguyên	862 989	744 876	22 006	83 173	12 934
Kon Tum	67 046	58 666	1 623	5 531	1 226
Gia Lai	209 362	186 569	3 992	16 135	2 666
Đắk Lắk	304 764	259 121	8 633	32 328	4 682
Đắk Nông	100 250	88 475	1 416	9 301	1 058
Lâm Đồng	181 567	152 045	6 342	19 878	3 302
Đông Nam Bộ	1 431 723	558 705	415 380	410 135	47 503
Bình Phước	173 563	133 748	9 897	25 937	3 981
Tây Ninh	240 087	122 272	48 548	61 239	8 028
Bình Dương	148 142	57 849	56 016	30 367	3 910
Đồng Nai	424 778	154 997	144 588	110 258	14 935
Bà Rịa - Vũng Tàu	123 065	57 678	22 771	37 143	5 473
TP Hồ Chí Minh	322 088	32 161	133 560	145 191	11 176
Đồng bằng sông Cửu Long	3 328 323	2 173 440	408 603	659 138	87 142
Long An	307 541	147 902	82 599	67 141	9 899
Tiền Giang	384 279	234 230	54 070	85 307	10 672
Bến Tre	331 101	216 573	39 574	63 721	11 233
Trà Vinh	217 092	142 122	28 815	40 210	5 945
Vĩnh Long	229 602	141 703	30 136	51 869	5 894
Đồng Tháp	347 020	220 746	43 786	73 010	9 478
An Giang	365 469	210 846	52 144	92 053	10 426
Kiên Giang	294 074	225 100	18 385	44 122	6 467
Cần Thơ	96 738	67 866	9 115	17 792	1 965
Hậu Giang	142 127	107 544	10 267	21 463	2 853
Sóc Trăng	247 883	182 877	19 737	39 580	5 689
Bạc Liêu	145 573	98 834	9 783	32 620	4 336
Cà Mau	219 824	177 097	10 192	30 250	2 285

1.21. CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (%)	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
CẢ NƯỚC	100.0	57.8	16.7	19.3	6.2
Đồng bằng sông Hồng	100.0	38.3	27.7	23.5	10.5
Hà Nội	100.0	27.4	31.2	34.0	7.3
Vĩnh Phúc	100.0	46.5	25.0	22.1	6.4
Bắc Ninh	100.0	26.4	42.9	21.5	9.2
Quảng Ninh	100.0	53.9	15.2	23.9	7.1
Hải Dương	100.0	45.0	25.6	16.5	12.9
Hưng yên	100.0	40.9	23.2	23.7	12.2
Hải Phòng	100.0	31.7	33.1	24.3	10.9
Thái Bình	100.0	43.0	25.9	17.4	13.6
Hà Nam	100.0	34.8	29.3	22.1	13.8
Nam Định	100.0	45.0	24.3	19.4	11.3
Ninh Bình	100.0	51.6	19.5	16.4	12.5
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	76.1	8.6	11.9	3.4
Hà Giang	100.0	93.7	0.8	5.0	0.5
Cao Bằng	100.0	86.7	1.7	9.1	2.5
Bắc Kạn	100.0	86.8	2.3	9.5	1.4
Tuyên Quang	100.0	79.7	4.4	12.2	3.7
Lào Cai	100.0	85.0	2.8	10.6	1.6
Yên Bái	100.0	77.6	7.6	11.2	3.6
Thái Nguyên	100.0	73.4	8.9	13.5	4.2
Lạng Sơn	100.0	84.7	2.1	11.4	1.7
Bắc Giang	100.0	60.2	19.2	15.3	5.3
Phú Thọ	100.0	57.1	18.6	16.8	7.6
Điện Biên	100.0	91.5	0.8	6.7	0.9
Lai Châu	100.0	91.5	1.3	6.6	0.5
Sơn La	100.0	91.7	0.8	6.7	0.8
Hòa Bình	100.0	75.7	8.2	14.2	2.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	60.8	12.7	17.6	8.8
Thanh Hóa	100.0	64.9	11.9	15.5	7.8
Nghệ An	100.0	65.1	9.3	15.9	9.8
Hà Tĩnh	100.0	62.5	7.8	12.8	16.8
Quảng Bình	100.0	55.3	14.2	18.8	11.7
Quảng Trị	100.0	66.8	8.6	16.5	8.1
Thừa Thiên-Huế	100.0	50.6	16.5	21.5	11.5

1.21. CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (%)	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, DV khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Đà Nẵng	100.0	36.6	27.0	29.0	7.4
Quảng Nam	100.0	58.9	15.2	17.4	8.6
Quảng Ngãi	100.0	60.8	10.4	20.6	8.1
Bình Định	100.0	50.8	21.7	19.8	7.7
Phú Yên	100.0	57.0	17.5	18.9	6.6
Khánh Hòa	100.0	51.4	18.5	26.0	4.1
Ninh Thuận	100.0	66.8	9.2	19.2	4.9
Bình Thuận	100.0	69.1	8.1	18.8	4.0
Tây Nguyên	100.0	86.3	2.5	9.6	1.5
Kon Tum	100.0	87.5	2.4	8.2	1.8
Gia Lai	100.0	89.1	1.9	7.7	1.3
Đắk Lắk	100.0	85.0	2.8	10.6	1.5
Đắk Nông	100.0	88.3	1.4	9.3	1.1
Lâm Đồng	100.0	83.7	3.5	10.9	1.8
Đông Nam Bộ	100.0	39.0	29.0	28.6	3.3
Bình Phước	100.0	77.1	5.7	14.9	2.3
Tây Ninh	100.0	50.9	20.2	25.5	3.3
Bình Dương	100.0	39.0	37.8	20.5	2.6
Đồng Nai	100.0	36.5	34.0	26.0	3.5
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	46.9	18.5	30.2	4.4
TP Hồ Chí Minh	100.0	10.0	41.5	45.1	3.5
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	65.3	12.3	19.8	2.6
Long An	100.0	48.1	26.9	21.8	3.2
Tiền Giang	100.0	61.0	14.1	22.2	2.8
Bến Tre	100.0	65.4	12.0	19.2	3.4
Trà Vinh	100.0	65.5	13.3	18.5	2.7
Vĩnh Long	100.0	61.7	13.1	22.6	2.6
Đồng Tháp	100.0	63.6	12.6	21.0	2.7
An Giang	100.0	57.7	14.3	25.2	2.9
Kiên Giang	100.0	76.5	6.3	15.0	2.2
Cần Thơ	100.0	70.2	9.4	18.4	2.0
Hậu Giang	100.0	75.7	7.2	15.1	2.0
Sóc Trăng	100.0	73.8	8.0	16.0	2.3
Bạc Liêu	100.0	67.9	6.7	22.4	3.0
Cà Mau	100.0	80.6	4.6	13.8	1.0

1.22. VỐN TÍCH LŨY BÌNH QUÂN 1 HỘ NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2006		Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2011		Năm 2011 so 2006 (Lần)	
	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền, kim loại quí	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền, kim loại quí	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền, kim loại quí
CẢ NƯỚC	6 655.2	5 883.6	16 843.7	15 134.5	2.5	2.6
Đồng bằng sông Hồng	7 551.3	6 533.5	21 639.8	18 954.9	2.9	2.9
Trung du và miền núi phía Bắc	3 847.5	3 187.8	9 110.7	7 675.9	2.4	2.4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung	5 639.3	4 915.2	12 855.2	11 552.7	2.3	2.4
Tây Nguyên	5 136.6	4 487.9	15 851.3	13 856.2	3.1	3.1
Đông Nam Bộ	9 998.4	9 520.4	24 163.4	22 978.3	2.4	2.4
Đồng bằng sông Cửu Long	7 723.4	6 956.0	20 584.2	18 909.5	2.7	2.7

1.23. VỐN TÍCH LŨY BÌNH QUÂN 1 HỘ NÔNG NGHIỆP Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2006		Vốn tích lũy thời điểm 1/7/2011		Năm 2011 so 2006 (Lần)	
	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền. kim loại quý	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền. kim loại quý	Tổng số	Trong đó: Tích lũy tiền. kim loại quý
CẢ NƯỚC	4 783.9	4 015.5	12 503.9	10 583.5	2.6	2.6
Đồng bằng sông Hồng	5 184.4	4 192.9	15 456.8	12 054.7	3.0	2.9
Trung du và miền núi phía Bắc	2 879.0	2 274.5	6 461.1	5 084.4	2.2	2.2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung	3 838.8	3 092.5	9 654.4	8 138.2	2.5	2.6
Tây Nguyên	4 298.2	3 704.2	13 647.3	11 821.6	3.2	3.2
Đông Nam Bộ	8 287.6	7 578.7	26 785.3	24 567.5	3.2	3.2
Đồng bằng sông Cửu Long	6 394.1	5 614.0	17 866.9	15 801.7	2.8	2.8

1.24. SỐ HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ, ĐƯỢC VAY VỐN THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2010 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà		Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	253 550	1.6	3345 982	21.7
Đông bằng sông Hồng	19 997	0.5	715 454	18.3
Hà Nội	3 840	0.4	134 845	13.6
Vĩnh Phúc	1 939	1.0	42 475	21.4
Bắc Ninh	1 985	0.9	51 542	23.5
Quảng Ninh	3 176	2.3	45 216	32.5
Hải Dương	1 192	0.3	72 540	18.0
Hưng Yên	618	0.2	64 076	22.6
Hải Phòng	853	0.3	50 684	17.9
Thái Bình	2 689	0.5	93 977	18.9
Hà Nam	1 122	0.5	25 615	12.0
Nam Định	1 776	0.4	89 498	19.5
Ninh Bình	807	0.4	44 986	21.6
Trung du và miền núi phía Bắc	75 049	3.4	605 849	27.2
Hà Giang	5 499	4.2	32 768	25.3
Cao Bằng	2 981	3.3	22 744	25.3
Bắc Kạn	1 293	2.2	29 353	50.1
Tuyên Quang	4 380	2.8	46 432	29.3
Lào Cai	2 811	2.7	51 525	49.9
Yên Bái	2 702	1.9	27 054	18.6
Thái Nguyên	9 988	4.5	58 358	26.1
Lạng Sơn	3 925	2.9	30 964	22.5
Bắc Giang	3 141	0.8	67 410	18.0
Phú Thọ	8 207	2.8	80 802	27.7
Điện Biên	10 114	11.7	31 977	37.0
Lai Châu	3 257	5.2	19 067	30.4
Sơn La	10 866	5.4	55 060	27.3
Hòa Bình	5 885	3.7	52 335	32.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	64 043	1.8	925 770	25.3
Thanh Hóa	14 690	1.9	200 492	25.6
Nghệ An	12 232	1.9	150 272	23.7
Hà Tĩnh	6 964	2.4	90 790	30.8
Quảng Bình	2 456	1.4	59 126	32.5
Quảng Trị	2 096	1.9	27 038	25.1
Thừa Thiên-Huế	1 675	1.1	43 451	29.0

1.24. SỐ HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ, ĐƯỢC VAY VỐN THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2010 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà		Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đà Nẵng	238	0.8	5 369	17.8
Quảng Nam	7 431	2.4	80 398	26.1
Quảng Ngãi	6 460	2.3	49 147	17.8
Bình Định	2 459	0.8	62 315	21.3
Phú Yên	2 142	1.2	40 000	22.2
Khánh Hòa	1 908	1.2	43 271	27.3
Ninh Thuận	2 477	2.8	23 399	26.6
Bình Thuận	815	0.5	50 702	29.4
Tây Nguyên	24 710	2.8	227 951	26.1
Kon Tum	6 467	9.6	14 446	21.4
Gia Lai	4 325	2.1	41 492	19.8
Đắk Lắk	10 000	3.3	100 830	33.1
Đắk Nông	987	0.9	19 478	17.8
Lâm Đồng	2 931	1.6	51 705	28.5
Đông Nam Bộ	7 615	0.5	174 685	12.3
Bình Phước	1 821	1.0	21 860	12.5
Tây Ninh	2 592	1.1	35 656	14.9
Bình Dương	409	0.3	17 727	12.0
Đồng Nai	1 273	0.3	47 939	11.3
Bà Rịa - Vũng Tàu	637	0.6	16 511	14.2
TP Hồ Chí Minh	883	0.3	34 992	10.9
Đồng bằng sông Cửu Long	62 136	1.9	696 273	20.9
Long An	2 875	0.9	76 923	25.1
Tiền Giang	4 302	1.1	80 133	20.9
Bến Tre	6 137	1.9	67 041	20.3
Trà Vinh	11 794	5.4	67 110	30.9
Vĩnh Long	2 310	1.0	39 399	17.2
Đồng Tháp	5 843	1.7	68 944	19.9
An Giang	4 388	1.2	40 887	11.2
Kiên Giang	5 205	1.8	64 188	21.6
Cần Thơ	991	1.0	33 366	34.5
Hậu Giang	2 402	1.7	36 602	25.8
Sóc Trăng	7 722	3.1	51 485	20.8
Bạc Liêu	3 077	2.1	31 139	21.4

1.24. SỐ HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ, ĐƯỢC VAY VỐN THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2010 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà		Hộ được vay vốn theo các chương trình, dự án	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cà Mau	5 090	2.3	39 056	17.8

PHẦN 2

**THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN XUẤT
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

2.1. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2006 VÀ 2011 PHÂN THEO VÙNG

	Tổng số		Hộ nông nghiệp		Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản	
	Năm 2006	Năm 2011	Năm 2006	Năm 2011	Năm 2006	Năm 2011	Năm 2006	Năm 2011
CẢ NƯỚC	10 462 367	10 356 357	9 740 160	9 583 846	34 223	56 229	687 984	716 282
Đồng bằng sông Hồng	2 248 026	1 992 870	2 169 691	1 911 897	2 956	3 960	75 379	77 013
Trung du và miền núi phía Bắc	1 813 564	1 906 896	1 799 031	1 886 139	8 161	11 635	6 372	9 122
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 669 079	2 620 486	2 438 606	2 366 285	13 339	32 332	217 134	221 869
Tây Nguyên	751 647	866 623	749 966	864 746	995	1 368	686	509
Đông Nam Bộ	616 638	602 520	588 512	573 497	2 027	2 236	26 099	26 787
Đồng bằng sông Cửu Long	2 363 413	2 366 962	1 994 354	1 981 282	6 745	4 698	362 314	380 982
CƠ CẤU	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Đồng bằng sông Hồng	21.5	19.2	22.3	19.9	8.6	7.0	11.0	10.8
Trung du và miền núi phía Bắc	17.3	18.4	18.5	19.7	23.8	20.7	0.9	1.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	25.5	25.3	25.0	24.7	39.1	57.5	31.6	31.0
Tây Nguyên	7.2	8.4	7.7	9.0	2.9	2.4	0.1	0.1
Đông Nam Bộ	5.9	5.8	6.0	6.0	5.9	4.0	3.8	3.7
Đồng bằng sông Cửu Long	22.6	22.9	20.5	20.7	19.7	8.4	52.6	53.1

**2.2. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN VÀ DIÊM NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp		Hộ nông nghiệp	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
CẢ NƯỚC	10 374 623	9 533 817	9 583 855	8 850 083
Đồng bằng sông Hồng	1 997 855	1 819 700	1 911 897	1 743 839
Hà Nội	339 861	305 440	331 488	297 234
Vĩnh Phúc	132 570	113 420	129 727	110 859
Bắc Ninh	89 136	79 697	85 312	76 053
Quảng Ninh	94 407	82 159	76 385	67 649
Hải Dương	251 524	231 223	239 589	219 712
Hưng yên	158 864	148 725	156 476	146 413
Hải Phòng	146 834	122 101	134 793	113 865
Thái Bình	279 816	270 527	271 490	262 524
Hà Nam	96 576	91 103	93 979	88 576
Nam Định	271 934	248 926	260 382	238 484
Ninh Bình	136 333	126 379	132 276	122 470
Trung du và miền núi phía Bắc	1 906 896	1 807 019	1 886 139	1 789 294
Hà Giang	128 939	119 836	128 407	119 617
Cao Bằng	90 475	83 620	90 289	83 447
Bắc Cạn	54 961	52 179	54 369	51 679
Tuyên Quang	135 207	129 952	134 095	128 979
Lào Cai	94 358	88 253	93 309	87 512
Yên Bái	129 547	121 654	125 498	118 213
Thái Nguyên	187 861	172 317	187 427	171 938
Lạng Sơn	125 059	120 061	123 605	118 668
Bắc Giang	276 971	266 240	273 345	262 973
Phú Thọ	207 310	199 257	202 817	195 155
Điện Biên	83 463	79 114	83 156	78 993
Lai Châu	61 301	57 690	61 012	57 535
Sơn La	195 427	185 746	195 073	185 431
Hòa Bình	136 017	131 100	133 737	129 154
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2 629 655	2 420 035	2 366 285	2 205 251
Thanh Hóa	572 910	555 187	541 221	526 517
Nghệ An	476 586	463 604	454 865	443 830
Hà Tĩnh	229 503	213 674	219 485	203 977
Quảng Bình	123 890	117 106	105 750	99 739
Quảng Trị	84 248	76 310	77 860	70 990
Thừa Thiên Huế	92 590	80 294	76 148	66 611

**2.2. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN VÀ DIỆM NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp		Hộ nông nghiệp	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
Đà Nẵng	19 620	11 909	15 525	11 347
Quảng Nam	210 007	190 993	194 227	176 587
Quảng Ngãi	192 942	183 659	167 294	158 204
Bình Định	169 064	155 192	140 129	127 768
Phú Yên	128 545	111 605	108 974	94 729
Khánh Hoà	101 106	83 109	78 830	69 117
Ninh Thuận	72 308	58 755	60 344	50 810
Bình Thuận	156 336	118 638	125 633	105 025
Tây Nguyên	866 623	746 150	864 746	744 650
Kon Tum	69 485	59 129	69 384	59 043
Gia Lai	215 484	186 792	215 259	186 583
Đắk Lắk	293 829	259 204	293 269	258 766
Đắk Nông	98 073	88 976	97 951	88 855
Lâm Đồng	189 752	152 049	188 883	151 403
Đông Nam Bộ	603 657	558 266	573 506	536 564
Bình Phước	147 579	133 860	147 179	133 484
Tây Ninh	125 384	121 764	124 078	120 558
Bình Dương	62 623	57 379	62 324	57 102
Đồng Nai	160 669	155 035	155 884	150 674
Bà Rịa - Vũng tàu	70 347	57 939	54 437	48 898
TP Hồ Chí Minh	37 055	32 289	29 604	25 848
Đồng bằng sông Cửu Long	2 369 937	2 182 647	1 981 282	1 830 485
Long An	157 040	150 344	147 164	140 614
Tiền Giang	240 571	236 526	232 359	229 251
Bến Tre	225 083	219 276	196 156	190 725
Trà Vinh	150 243	143 200	130 072	124 166
Vĩnh Long	145 607	142 446	144 228	141 135
Đồng Tháp	234 883	220 955	227 508	214 490
An Giang	228 291	210 190	219 269	201 695
Kiên Giang	249 781	225 234	198 154	182 612
Cần Thơ	105 398	67 861	102 345	66 371
Hậu Giang	125 104	108 064	123 518	106 643
Sóc Trăng	200 169	182 539	167 792	151 676
Bạc Liêu	116 084	98 903	51 118	41 317
Cà Mau	191 683	177 109	41 599	39 790

**2.2. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN VÀ DIỆM NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản		Hộ diêm nghiệp	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
CẢ NƯỚC	56 229	51 244	716 310	614 528	18 229	17 962
Đồng bằng sông Hồng	3 960	3 077	77 041	68 060	4 957	4 724
Hà Nội	216	215	8 157	7 991		
Vĩnh Phúc	142	141	2 701	2 420		
Bắc Ninh	13	13	3 811	3 631		
Quảng Ninh	3 160	2 339	14 862	12 171		
Hải Dương	24	19	11 911	11 492		
Hưng yên			2 388	2 312		
Hải Phòng	45	35	11 326	7 764	670	437
Thái Bình	46	46	7 972	7 649	308	308
Hà Nam	77	35	2 520	2 492		
Nam Định	29	29	7 544	6 434	3 979	3 979
Ninh Bình	208	205	3 849	3 704		
Trung du và miền núi phía Bắc	11 635	9 947	9 122	7 778		
Hà Giang	419	172	113	47		
Cao Bằng	168	160	18	13		
Bắc Cạn	554	472	38	28		
Tuyên Quang	710	658	402	315		
Lào Cai	483	343	566	398		
Yên Bái	3 275	2 822	774	619		
Thái Nguyên	275	253	159	126		
Lạng Sơn	1 415	1 361	39	32		
Bắc Giang	822	506	2 804	2 761		
Phú Thọ	1 633	1 549	2 860	2 553		
Điện Biên	116	32	191	89		
Lai Châu	131	106	158	49		
Sơn La	64	61	290	254		
Hòa Bình	1 570	1 452	710	494		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	32 332	30 516	221 869	175 127	9 169	9 141
Thanh Hóa	5 511	5 357	24 260	21 395	1 918	1 918
Nghệ An	2 544	2 467	15 645	13 775	3 532	3 532
Hà Tĩnh	1 690	1 577	7 482	7 274	846	846
Quảng Bình	4 001	3 870	14 138	13 496	1	1
Quảng Trị	936	863	5 452	4 457		
Thừa Thiên Huế	3 475	3 254	12 967	10 429		

**2.2. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP THỦY SẢN VÀ DIỆM NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Hộ lâm nghiệp		Hộ thủy sản		Hộ diêm nghiệp	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
Đà Nẵng	617	485	3 478	77		
Quảng Nam	3 052	2 713	12 715	11 680	13	13
Quảng Ngãi	4 324	4 132	20 916	20 915	408	408
Bình Định	3 530	3 404	24 419	23 034	986	986
Phú Yên	940	831	18 272	15 686	359	359
Khánh Hoà	774	702	21 296	13 085	206	205
Ninh Thuận	579	562	10 689	6 687	696	696
Bình Thuận	359	299	30 140	13 137	204	177
Tây Nguyên	1 368	1 129	509	371		
Kon Tum	63	52	38	34		
Gia Lai	167	158	58	51		
Đắk Lắk	268	252	292	186		
Đắk Nông	82	82	40	39		
Lâm Đồng	788	585	81	61		
Đông Nam Bộ	2 236	2 093	26 787	18 481	1 128	1 128
Bình Phước	133	132	267	244		
Tây Ninh	195	186	1 111	1 020		
Bình Dương	125	124	174	153		
Đồng Nai	1 123	1 005	3 662	3 356		
Bà Rịa - Vũng tàu	324	310	15 153	8 298	433	433
TP Hồ Chí Minh	336	336	6 420	5 410	695	695
Đồng bằng sông Cửu Long	4 698	4 482	380 982	344 711	2 975	2 969
Long An	1 167	1 136	8 697	8 582	12	12
Tiền Giang	144	144	8 015	7 078	53	53
Bến Tre	39	39	27 275	26 899	1 613	1 613
Trà Vinh	200	175	19 726	18 614	245	245
Vĩnh Long	14	14	1 365	1 297		
Đồng Tháp	173	172	7 202	6 293		
An Giang	467	418	8 555	8 077		
Kiên Giang	670	603	50 951	42 019	6	
Cần Thơ	6	5	3 047	1 485		
Hậu Giang	138	110	1 448	1 311		
Sóc Trăng	484	482	31 792	30 280	101	101
Bạc Liêu	65	65	64 021	56 641	880	880
Cà Mau	1 131	1 119	148 888	136 135	65	65

2.3. SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT CÓ ĐẾN 01/7/2011

	Số lượng (trang trại)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	20 065	100.0
1. Trang trại trồng trọt	8 642	43.0
1.1. Trang trại trồng cây hàng năm	2 586	29.9
<i>Trong đó:</i> Trang trại trồng lúa	2 272	87.9
1.2. Trang trại trồng cây lâu năm	6 023	69.7
Trang trại trồng điều	139	2.3
Trang trại trồng hồ tiêu	835	13.9
Trang trại trồng cao su	3 356	55.7
Trang trại trồng cà phê	1 143	19.0
Trang trại trồng chè	7	0.1
2. Trang trại chăn nuôi	6 202	30.9
Trang trại nuôi bò thịt	29	0.5
Trang trại nuôi lợn	3 418	55.1
Trang trại nuôi gà thịt	1 497	24.1
3. Trang trại lâm nghiệp	51	0.3
4. Trang trại nuôi trồng thủy sản	4 433	22.1
4.1. Trang trại nuôi cá	455	10.3
4.2. Trang trại nuôi tôm	3 399	76.7
5. Trang trại tổng hợp	737	3.7

Ghi chú:

Từ năm 2011, việc xác định tiêu chí trang trại thực hiện theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo đó, các cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt:
 - a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:
 - 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;
 - 2,1 ha đối với vùng còn lại
 - b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm
2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.
3. Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

2.4. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT VÀ VÙNG

	Tổng số	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
SỐ LƯỢNG CẢ NƯỚC (trang trại)	20 065	8 642	6 202	51	4 433	737
Đồng bằng sông Hồng	3 506	39	2 396	3	923	145
Trung du và miền núi phía Bắc	587	38	506	6	21	16
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1 747	756	512	38	258	183
Tây Nguyên	2 528	2 138	366		9	15
Đông Nam Bộ	5 389	3 434	1 844	4	55	52
Đồng bằng sông Cửu Long	6 308	2 237	578		3 167	326
CƠ CẤU CẢ NƯỚC (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Đồng bằng sông Hồng	17.5	0.5	38.6	5.9	20.8	19.7
Trung du và miền núi phía Bắc	2.9	0.4	8.2	11.8	0.5	2.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8.7	8.7	8.3	74.5	5.8	24.8
Tây Nguyên	12.6	24.7	5.9	0.0	0.2	2.0
Đông Nam Bộ	26.9	39.8	29.7	7.8	1.2	7.1
Đồng bằng sông Cửu Long	31.4	25.9	9.3	0.0	71.5	44.2

2.5. SỐ TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (trang trại)	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
CẢ NƯỚC	20 065	8 642	6 202	51	4 433	737
Đồng bằng sông Hồng	3 506	39	2 396	3	923	145
Hà Nội	1 124	15	919		154	36
Vĩnh Phúc	311		259	2	15	35
Bắc Ninh	63		61		1	1
Quảng Ninh	79		10	1	63	5
Hải Dương	282		259		11	12
Hưng Yên	189	5	178		3	3
Hải Phòng	398	2	295		82	19
Thái Bình	524	4	162		340	18
Hà Nam	215	10	169		24	12
Nam Định	306	3	73		229	1
Ninh Bình	15		11		1	3
Trung du và miền núi phía Bắc	587	38	506	6	21	16
Hà Giang	7	7				
Cao Bằng						
Bắc Kạn						
Tuyên Quang	23	11	8	4		
Lào Cai						
Yên Bái	7		7			
Thái Nguyên	270		269			1
Lạng Sơn	2		1			1
Bắc Giang	137	1	120		10	6
Phú Thọ	65	3	43	2	11	6
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La	23		23			
Hòa Bình	53	16	35			2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1 747	756	512	38	258	183
Thanh Hóa	374	34	197	6	117	20
Nghệ An	159	24	87	4	29	15
Hà Tĩnh	14		4	1	7	2
Quảng Bình	531	288	41	10	55	137
Quảng Trị	5	1	2		2	
Thừa Thiên-Huế	20		10	5	4	1

2.5. SỐ TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (trang trại)	Chia ra			Tổng hợp	
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp		Nuôi trồng thủy sản
Đà Nẵng	12		6	3	1	2
Quảng Nam	86		72	5	9	
Quảng Ngãi						
Bình Định	17	1	14	2		
Phú Yên	42	32	2	1	7	
Khánh Hòa	56	24	30	1		1
Ninh Thuận	45	18	13		14	
Bình Thuận	386	334	34		13	5
Tây Nguyên	2 528	2 138	366		9	15
Kon Tum	55	55				
Gia Lai	577	564	13			
Đắk Lắk	535	373	143		9	10
Đắk Nông	985	969	11			5
Lâm Đồng	376	177	199			
Đông Nam Bộ	5 389	3 434	1 844	4	55	52
Bình Phước	1 237	1 145	82	2		8
Tây Ninh	856	814	37		5	
Bình Dương	1 223	879	340		3	1
Đồng Nai	1 764	528	1 178	2	18	38
Bà Rịa - Vũng Tàu	199	68	120		7	4
TP Hồ Chí Minh	110		87		22	1
Đồng bằng sông Cửu Long	6 308	2 237	578		3 167	326
Long An	565	305	251		8	1
Tiền Giang	167	4	123		40	
Bến Tre	82	1	78		2	1
Trà Vinh	19		2		16	1
Vĩnh Long	32	8	21		2	1
Đồng Tháp	219	171	2		39	7
An Giang	663	608	3		52	
Kiên Giang	569	535	4		28	2
Cần Thơ	28	3	2		23	
Hậu Giang	4	1	1			2
Sóc Trăng	326	199	64		59	4
Bạc Liêu	3 612	402	23		2 880	307
Cà Mau	22		4		18	

2.6. CƠ CẤU TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (%)	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
CẢ NƯỚC	100.0	43.0	30.9	0.3	22.1	3.7
Đồng bằng sông Hồng	100.0	1.1	68.4	0.1	26.3	4.1
Hà Nội	100.0	1.3	81.8	0.0	13.7	3.2
Vĩnh Phúc	100.0	0.0	83.3	0.6	4.8	11.3
Bắc Ninh	100.0	0.0	96.8	0.0	1.6	1.6
Quảng Ninh	100.0	0.0	12.7	1.3	79.7	6.3
Hải Dương	100.0	0.0	91.8	0.0	3.9	4.3
Hưng Yên	100.0	2.6	94.2	0.0	1.6	1.6
Hải Phòng	100.0	0.5	74.1	0.0	20.6	4.8
Thái Bình	100.0	0.8	30.9	0.0	64.9	3.4
Hà Nam	100.0	4.7	78.5	0.0	11.2	5.6
Nam Định	100.0	1.0	23.9	0.0	74.8	0.3
Ninh Bình	100.0	0.0	73.3	0.0	6.7	20.0
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	6.5	86.2	1.0	3.6	2.7
Hà Giang	100.0	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cao Bằng						
Bắc Kạn						
Tuyên Quang	100.0	47.8	34.8	17.4	0.0	0.0
Lào Cai						
Yên Bái	100.0	0.0	100.0	0.0	0.0	0.0
Thái Nguyên	100.0	0.0	99.6	0.0	0.0	0.4
Lạng Sơn	100.0	0.0	50.0	0.0	0.0	50.0
Bắc Giang	100.0	0.7	87.6	0.0	7.3	4.4
Phú Thọ	100.0	4.6	66.2	3.1	16.9	9.2
Điện Biên						
Lai Châu						
Sơn La	100.0	0.0	100.0	0.0	0.0	0.0
Hòa Bình	100.0	30.2	66.0	0.0	0.0	3.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	43.2	29.3	2.2	14.8	10.5
Thanh Hóa	100.0	9.1	52.7	1.6	31.3	5.3
Nghệ An	100.0	15.1	54.8	2.5	18.2	9.4
Hà Tĩnh	100.0	0.0	28.6	7.1	50.0	14.3
Quảng Bình	100.0	54.2	7.7	1.9	10.4	25.8
Quảng Trị	100.0	20.0	40.0	0.0	40.0	0.0
Thừa Thiên-Huế	100.0	0.0	50.0	25.0	20.0	5.0

2.6. CƠ CẤU TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT, VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

	Tổng số (%)	Chia ra				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
Đà Nẵng	100.0	0.0	50.0	25.0	8.3	16.7
Quảng Nam	100.0	0.0	83.7	5.8	10.5	0.0
Quảng Ngãi						
Bình Định	100.0	5.9	82.3	11.8	0.0	0.0
Phú Yên	100.0	76.1	4.8	2.4	16.7	0.0
Khánh Hòa	100.0	42.9	53.5	1.8	0.0	1.8
Ninh Thuận	100.0	40.0	28.9	0.0	31.1	0.0
Bình Thuận	100.0	86.5	8.8	0.0	3.4	1.3
Tây Nguyên	100.0	84.5	14.5	0.0	0.4	0.6
Kon Tum	100.0	100.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Gia Lai	100.0	97.7	2.3	0.0	0.0	0.0
Đắk Lắk	100.0	69.7	26.7	0.0	1.7	1.9
Đắk Nông	100.0	98.4	1.1	0.0	0.0	0.5
Lâm Đồng	100.0	47.1	52.9	0.0	0.0	0.0
Đông Nam Bộ	100.0	63.7	34.2	0.1	1.0	1.0
Bình Phước	100.0	92.6	6.6	0.2	0.0	0.6
Tây Ninh	100.0	95.1	4.3	0.0	0.6	0.0
Bình Dương	100.0	71.9	27.8	0.0	0.2	0.1
Đồng Nai	100.0	29.9	66.8	0.1	1.0	2.2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	34.2	60.3	0.0	3.5	2.0
TP Hồ Chí Minh	100.0	0.0	79.1	0.0	20.0	0.9
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	35.5	9.2	0.0	50.1	5.2
Long An	100.0	54.0	44.4	0.0	1.4	0.2
Tiền Giang	100.0	2.4	73.6	0.0	24.0	0.0
Bến Tre	100.0	1.2	95.2	0.0	2.4	1.2
Trà Vinh	100.0	0.0	10.5	0.0	84.2	5.3
Vĩnh Long	100.0	25.0	65.6	0.0	6.3	3.1
Đồng Tháp	100.0	78.1	0.9	0.0	17.8	3.2
An Giang	100.0	91.7	0.5	0.0	7.8	0.0
Kiên Giang	100.0	94.0	0.7	0.0	4.9	0.4
Cần Thơ	100.0	10.7	7.1	0.0	82.2	0.0
Hậu Giang	100.0	25.0	25.0	0.0	0.0	50.0
Sóc Trăng	100.0	61.1	19.6	0.0	18.1	1.2
Bạc Liêu	100.0	11.1	0.6	0.0	79.8	8.5
Cà Mau	100.0	0.0	18.2	0.0	81.8	0.0

**2.7. SỐ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Tổng số lao động thường xuyên (người)	Số lao động bình quân trang trại (người/trang trại)
CẢ NƯỚC	93 553	5
Đồng bằng sông Hồng	15 013	4
Hà Nội	5 341	5
Vĩnh Phúc	1 036	3
Bắc Ninh	299	5
Quảng Ninh	468	6
Hải Dương	995	4
Hưng Yên	731	4
Hải Phòng	1 818	5
Thái Bình	2 385	5
Hà Nam	685	3
Nam Định	1 161	4
Ninh Bình	94	6
Trung du và miền núi phía Bắc	2 581	4
Hà Giang	29	4
Cao Bằng		
Bắc Kạn		
Tuyên Quang	147	6
Lào Cai		
Yên Bái	18	3
Thái Nguyên	986	4
Lạng Sơn	14	7
Bắc Giang	668	5
Phú Thọ	388	6
Điện Biên		
Lai Châu		
Sơn La	103	4
Hòa Bình	228	4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8 440	5
Thanh Hóa	1 665	4
Nghệ An	782	5
Hà Tĩnh	101	7
Quảng Bình	1 858	3
Quảng Trị	63	13
Thừa Thiên-Huế	146	7

**2.7. SỐ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

	Tổng số lao động thường xuyên (người)	Số lao động bình quân trang trại (người/trang trại)
Đà Nẵng	82	7
Quảng Nam	384	4
Quảng Ngãi		
Bình Định	83	5
Phú Yên	320	8
Khánh Hòa	390	7
Ninh Thuận	427	9
Bình Thuận	2 139	6
Tây Nguyên	10 494	4
Kon Tum	338	6
Gia Lai	2 334	4
Đắk Lắk	2 583	5
Đắk Nông	3 405	3
Lâm Đồng	1 834	5
Đông Nam Bộ	30 825	6
Bình Phước	8 019	6
Tây Ninh	7 090	8
Bình Dương	7 552	6
Đồng Nai	6 467	4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 128	6
TP Hồ Chí Minh	569	5
Đồng bằng sông Cửu Long	26 200	4
Long An	2 132	4
Tiền Giang	790	5
Bến Tre	288	4
Trà Vinh	124	7
Vĩnh Long	210	7
Đồng Tháp	1 262	6
An Giang	3 166	5
Kiên Giang	2 361	4
Cần Thơ	289	10
Hậu Giang	33	8
Sóc Trăng	1 935	6
Bạc Liêu	13 491	4
Cà Mau	119	5

2.8. ĐẤT TRẠNG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
CẢ NƯỚC	157 567	36 682	78 017	8 705	34 163
Đồng bằng sông Hồng	12 713	921	666	580	10 546
Hà Nội	2 193	334	284	10	1 564
Vĩnh Phúc	1 024	86	66	349	523
Bắc Ninh	90	5	5	2	79
Quảng Ninh	1 041	6	12	125	898
Hải Dương	327	44	73	62	147
Hưng Yên	162	30	57		74
Hải Phòng	2 603	69	52	3	2 479
Thái Bình	2 611	67	37		2 508
Hà Nam	599	191	24		384
Nam Định	1 913	47	3		1 863
Ninh Bình	150	42	53	28	27
Trung du và miền núi phía Bắc	2 866	292	356	1 223	995
Hà Giang	101		59	41	
Cao Bằng					
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	388	22	51	273	43
Lào Cai					
Yên Bái	97	10	1	65	21
Thái Nguyên	184	50	61	56	16
Lạng Sơn	10	2	2	6	
Bắc Giang	494	31	47	55	361
Phú Thọ	808	42	64	159	543
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La	108	106	1	1	
Hòa Bình	678	31	70	569	9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	15 270	3 067	4 995	4 980	2 229
Thanh Hóa	2 382	442	270	560	1 110
Nghệ An	1 037	195	85	422	336
Hà Tĩnh	232	11	2	119	100
Quảng Bình	4 282	583	1 968	1 369	361
Quảng Trị	112		31	64	17
Thừa Thiên-Huế	749	18	45	628	58

2.8. ĐẤT TRẠNG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
Đà Nẵng	234	5	4	215	10
Quảng Nam	418	11	14	361	32
Quảng Ngãi					
Bình Định	206	33	8	165	
Phú Yên	1 212	548	199	437	29
Khánh Hòa	1 259	575	145	538	1
Ninh Thuận	423	266	30	44	84
Bình Thuận	2 725	381	2 194	60	90
Tây Nguyên	22 263	2 570	18 806	344	543
Kon Tum	896	186	673	26	11
Gia Lai	5 360	692	4 627	34	7
Đắk Lắk	5 512	1 121	3 834	101	456
Đắk Nông	8 139	434	7 543	121	41
Lâm Đồng	2 357	138	2 129	62	28
Đông Nam Bộ	58 704	4 118	52 495	1 372	719
Bình Phước	20 666	73	20 199	375	19
Tây Ninh	16 250	2 151	14 053	19	28
Bình Dương	12 631	153	12 421	34	23
Đồng Nai	8 065	1 657	5 144	909	354
Bà Rịa - Vũng Tàu	846	80	669	35	62
TP Hồ Chí Minh	245	4	8		233
Đồng bằng sông Cửu Long	45 750	25 714	699	207	19 131
Long An	5 448	5 008	210	103	127
Tiền Giang	472	23	111		338
Bến Tre	84	3	63		17
Trà Vinh	98	9	1	1	87
Vĩnh Long	76	49	12		15
Đồng Tháp	2 796	2 531	15	33	218
An Giang	7 231	7 041	37	12	141
Kiên Giang	6 630	6 106	113	51	360
Cần Thơ	167	33	5		129
Hậu Giang	21	18	2		1
Sóc Trăng	2 662	2 261	40	2	359
Bạc Liêu	19 954	2 627	89	5	17 234
Cà Mau	110	3	3		104

2.9. CƠ CẤU ĐẤT TRẠNG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
CẢ NƯỚC	100.0	23.3	49.5	5.5	21.7
Đồng bằng sông Hồng	100.0	7.2	5.2	4.6	83.0
Hà Nội	100.0	15.3	13.0	0.4	71.3
Vĩnh Phúc	100.0	8.4	6.4	34.1	51.1
Bắc Ninh	100.0	5.1	5.2	1.9	87.8
Quảng Ninh	100.0	0.6	1.1	12.0	86.3
Hải Dương	100.0	13.5	22.3	19.1	45.1
Hưng Yên	100.0	18.6	35.4	0.0	46.0
Hải Phòng	100.0	2.7	2.0	0.1	95.2
Thái Bình	100.0	2.6	1.4	0.0	96.0
Hà Nam	100.0	31.9	3.9	0.0	64.2
Nam Định	100.0	2.5	0.2	0.0	97.3
Ninh Bình	100.0	27.9	35.4	18.9	17.8
Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	10.2	12.4	42.7	34.7
Hà Giang	100.0	0.1	59.0	40.7	0.2
Cao Bằng					
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	100.0	5.5	13.1	70.2	11.2
Lào Cai					
Yên Bái	100.0	10.0	1.0	67.0	22.0
Thái Nguyên	100.0	27.3	33.2	30.5	9.0
Lạng Sơn	100.0	16.3	20.3	61.1	2.3
Bắc Giang	100.0	6.2	9.6	11.0	73.2
Phú Thọ	100.0	5.2	7.9	19.6	67.3
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La	100.0	98.8	0.5	0.5	0.2
Hòa Bình	100.0	4.5	10.3	83.9	1.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	100.0	20.1	32.7	32.6	14.6
Thanh Hóa	100.0	18.6	11.3	23.5	46.6
Nghệ An	100.0	18.8	8.2	40.6	32.4
Hà Tĩnh	100.0	4.7	0.9	51.2	43.2
Quảng Bình	100.0	13.6	46.0	32.0	8.4
Quảng Trị	100.0	0.0	27.3	57.3	15.4
Thừa Thiên-Huế	100.0	2.4	5.9	83.9	7.8

2.9. CƠ CẤU ĐẤT TRẠNG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
Đà Nẵng	100.0	2.0	1.8	91.9	4.3
Quảng Nam	100.0	2.6	3.4	86.3	7.7
Quảng Ngãi					
Bình Định	100.0	16.0	4.0	80.0	0.0
Phú Yên	100.0	45.2	16.4	36.0	2.4
Khánh Hòa	100.0	45.7	11.5	42.7	0.1
Ninh Thuận	100.0	62.8	7.0	10.4	19.8
Bình Thuận	100.0	14.0	80.5	2.2	3.3
Tây Nguyên	100.0	11.5	84.6	1.5	2.4
Kon Tum	100.0	20.7	75.2	2.9	1.2
Gia Lai	100.0	12.9	86.4	0.6	0.1
Đắk Lắk	100.0	20.3	69.6	1.8	8.3
Đắk Nông	100.0	5.3	92.7	1.5	0.5
Lâm Đồng	100.0	5.8	90.4	2.6	1.2
Đông Nam Bộ	100.0	7.0	89.5	2.3	1.2
Bình Phước	100.0	0.4	97.7	1.8	0.1
Tây Ninh	100.0	13.2	86.5	0.1	0.2
Bình Dương	100.0	1.2	98.3	0.3	0.2
Đồng Nai	100.0	20.5	63.8	11.3	4.4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	9.4	79.1	4.1	7.4
TP Hồ Chí Minh	100.0	1.8	3.4	0.0	94.8
Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	56.2	1.5	0.5	41.8
Long An	100.0	92.0	3.8	1.9	2.3
Tiền Giang	100.0	4.9	23.5	0.0	71.6
Bến Tre	100.0	4.1	75.2	0.0	20.7
Trà Vinh	100.0	9.0	0.6	1.3	89.1
Vĩnh Long	100.0	64.2	15.7	0.0	20.1
Đồng Tháp	100.0	90.5	0.5	1.2	7.8
An Giang	100.0	97.4	0.5	0.2	1.9
Kiên Giang	100.0	92.1	1.7	0.8	5.4
Cần Thơ	100.0	19.8	3.0	0.0	77.2
Hậu Giang	100.0	86.3	7.3	0.0	6.4
Sóc Trăng	100.0	84.9	1.5	0.1	13.5
Bạc Liêu	100.0	13.2	0.4	0.0	86.4
Cà Mau	100.0	2.9	2.3	0.0	94.8

**2.10. DIỆN TÍCH ĐẤT SỬ DỤNG BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: ha/trang trại

	Diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất làm nghiệp	Diện tích nuôi trồng thủy sản
CẢ NƯỚC	7.9	2.0	3.9	0.4	1.7
Đồng bằng sông Hồng	3.6	0.0	0.2	0.2	3.0
Hà Nội	2.0	0.0	0.3	0.0	1.4
Vĩnh Phúc	3.3	0.0	0.2	1.1	1.7
Bắc Ninh	1.4	0.0	0.1	0.0	1.3
Quảng Ninh	13.2	0.0	0.1	1.6	11.4
Hải Dương	1.2	0.0	0.3	0.2	0.5
Hưng Yên	0.9	0.0	0.3	0.0	0.4
Hải Phòng	6.5	0.0	0.1	0.0	6.2
Thái Bình	5.0	0.0	0.1	0.0	4.8
Hà Nam	2.8	1.0	0.1	0.0	1.8
Nam Định	6.3	0.0	0.0	0.0	6.1
Ninh Bình	10.0	3.0	3.5	1.9	1.8
Trung du và miền núi phía Bắc	4.9	0.0	0.6	2.1	1.7
Hà Giang	14.4	0.0	8.5	5.9	0.0
Cao Bằng					
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	16.9	1.0	2.2	11.9	1.9
Lào Cai					
Yên Bái	13.8	1.0	0.1	9.2	3.0
Thái Nguyên	0.7	0.0	0.2	0.2	0.1
Lạng Sơn	4.9	1.0	1.0	3.0	0.1
Bắc Giang	3.6	0.0	0.3	0.4	2.6
Phú Thọ	12.4	1.0	1.0	2.4	8.4
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La	4.7	5.0	0.0	0.0	0.0
Hòa Bình	12.8	1.0	1.3	10.7	0.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8.7	2.0	2.9	2.9	1.3
Thanh Hóa	6.4	1.0	0.7	1.5	3.0
Nghệ An	6.5	1.0	0.5	2.7	2.1
Hà Tĩnh	16.6	1.0	0.2	8.5	7.2
Quảng Bình	8.1	1.0	3.7	2.6	0.7
Quảng Trị	22.3	0.0	6.1	12.8	3.4
Thừa Thiên-Huế	37.4	1.0	2.2	31.4	2.9

**2.10. DIỆN TÍCH ĐẤT SỬ DỤNG BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: ha/trang trại

	Diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất làm nghiệp	Diện tích nuôi trồng thủy sản
Đà Nẵng	19.5	0.0	0.4	17.9	0.8
Quảng Nam	4.9	0.0	0.2	4.2	0.4
Quảng Ngãi					
Bình Định	12.1	2.0	0.5	9.7	0.0
Phú Yên	28.9	13.0	4.7	10.4	0.7
Khánh Hòa	22.5	10.0	2.6	9.6	0.0
Ninh Thuận	9.4	6.0	0.7	1.0	1.9
Bình Thuận	7.1	1.0	5.7	0.2	0.2
Tây Nguyên	8.8	1.0	7.4	0.1	0.2
Kon Tum	16.3	3.0	12.2	0.5	0.2
Gia Lai	9.3	1.0	8.0	0.1	0.0
Đắk Lắk	10.3	2.0	7.2	0.2	0.9
Đắk Nông	8.3	0.0	7.7	0.1	0.0
Lâm Đồng	6.3	0.0	5.7	0.2	0.1
Đông Nam Bộ	10.9	1.0	9.7	0.3	0.1
Bình Phước	16.7	0.0	16.3	0.3	0.0
Tây Ninh	19.0	3.0	16.4	0.0	0.0
Bình Dương	10.3	0.0	10.2	0.0	0.0
Đồng Nai	4.6	1.0	2.9	0.5	0.2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4.3	0.0	3.4	0.2	0.3
TP Hồ Chí Minh	2.2	0.0	0.1	0.0	2.1
Đồng bằng sông Cửu Long	7.3	4.0	0.1	0.0	3.0
Long An	9.6	9.0	0.4	0.2	0.2
Tiền Giang	2.8	0.0	0.7	0.0	2.0
Bến Tre	1.0	0.0	0.8	0.0	0.2
Trà Vinh	5.2	0.0	0.0	0.1	4.6
Vĩnh Long	2.4	2.0	0.4	0.0	0.5
Đồng Tháp	12.8	12.0	0.1	0.2	1.0
An Giang	10.9	11.0	0.1	0.0	0.2
Kiên Giang	11.7	11.0	0.2	0.1	0.6
Cần Thơ	6.0	1.0	0.2	0.0	4.6
Hậu Giang	5.3	5.0	0.4	0.0	0.3
Sóc Trăng	8.2	7.0	0.1	0.0	1.1
Bạc Liêu	5.5	1.0	0.0	0.0	4.8
Cà Mau	5.0	0.0	0.1	0.0	4.7

**2.11. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TỪ 01/7/2010 - 30/6/2011) PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
CẢ NƯỚC	38 976 716	31 016 234	123 984	7 836 498	38 248 519
Đồng bằng sông Hồng	8 830 361	6 902 901	3 283	1 924 177	8 674 896
Hà Nội	3 032 165	2 708 710	200	323 255	2 990 410
Vĩnh Phúc	663 886	571 687	1 495	90 704	613 377
Bắc Ninh	218 534	207 253		11 281	215 592
Quảng Ninh	139 144	48 885	1 540	88 719	136 899
Hải Dương	940 104	902 353	38	37 713	926 932
Hưng Yên	598 566	575 184		23 382	595 062
Hải Phòng	1 048 331	860 384		187 947	1 035 907
Thái Bình	1 241 022	430 292		810 730	1 233 408
Hà Nam	434 991	389 274		45 717	420 648
Nam Định	461 745	158 423		303 322	455 333
Ninh Bình	51 873	50 456	10	1 407	51 328
Trung du và miền núi phía Bắc	1 683 358	1 611 624	7 382	64 352	1 552 867
Hà Giang	5 970	5 947	8	15	5 833
Cao Bằng					
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	51 347	48 175	1 751	1 421	50 704
Lào Cai					
Yên Bái	13 780	13 661	19	100	12 990
Thái Nguyên	853 933	843 826	454	9 653	760 688
Lạng Sơn	4 904	4 866	4	34	4 714
Bắc Giang	430 980	402 653	825	27 502	412 545
Phú Thọ	157 338	130 212	2 366	24 760	142 201
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La	33 597	33 552		45	32 170
Hòa Bình	131 509	128 732	1 955	822	131 022
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	2 759 332	2 062 989	97 359	598 984	2 714 653
Thanh Hóa	664 489	516 027	4 546	143 916	652 113
Nghệ An	252 068	181 233	5 251	65 584	242 247
Hà Tĩnh	23 533	11 027	820	11 686	23 070
Quảng Bình	470 989	361 931	44 524	64 534	460 701
Quảng Trị	13 152	6 515	1 112	5 525	13 117
Thừa Thiên-Huế	38 227	22 175	7 913	8 139	35 032

**2.11. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TỪ 01/7/2010 - 30/6/2011) PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
Đà Nẵng	35 914	23 469	8 440	4 005	35 858
Quảng Nam	257 100	216 834	17 994	22 272	256 702
Quảng Ngãi					
Bình Định	30 623	28 487	2 133	3	30 406
Phú Yên	67 686	46 944	680	20 062	66 512
Khánh Hòa	114 172	110 456	3 704	12	113 776
Ninh Thuận	236 020	57 405		178 615	232 669
Bình Thuận	555 359	480 486	242	74 631	552 450
Tây Nguyên	3 324 388	3 297 967	483	25 938	3 193 060
Kon Tum	70 191	67 821	99	2 271	69 513
Gia Lai	690 983	690 733	38	212	637 815
Đắk Lắk	776 360	757 651	120	18 589	741 089
Đắk Nông	920 270	917 850	207	2 213	891 850
Lâm Đồng	866 584	863 912	19	2 653	852 793
Đông Nam Bộ	12 678 255	12 445 036	14 931	218 288	12 549 097
Bình Phước	1 898 346	1 895 829	1 831	686	1 890 472
Tây Ninh	2 173 151	2 156 697		16 454	2 172 615
Bình Dương	3 209 565	3 203 023		6 542	3 145 318
Đồng Nai	4 463 158	4 378 206	12 600	72 352	4 416 985
Bà Rịa - Vũng Tàu	602 261	573 242	500	28 519	595 427
TP Hồ Chí Minh	331 774	238 039		93 735	328 280
Đồng bằng sông Cửu Long	9 701 022	4 695 717	546	5 004 759	9 563 946
Long An	987 417	933 081		54 336	959 004
Tiền Giang	537 190	394 850		142 340	536 357
Bến Tre	196 364	176 616		19 748	195 871
Trà Vinh	48 711	4 634		44 077	48 545
Vĩnh Long	207 799	143 053		64 746	199 189
Đồng Tháp	779 733	203 271	82	576 380	766 918
An Giang	1 064 670	673 340	260	391 070	1 042 080
Kiên Giang	776 672	624 965	134	151 573	741 252
Cần Thơ	544 385	10 020		534 365	543 027
Hậu Giang	13 240	12 383		857	13 127
Sóc Trăng	1 140 793	1 016 994		123 799	1 124 874
Bạc Liêu	3 339 804	479 883	70	2 859 851	3 329 561
Cà Mau	64 244	22 627		41 617	64 141

**2.12. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TỪ 01/7/2010 - 30/6/2011) PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
CẢ NƯỚC	1 942.5	1 545.8	6.2	390.6	1 906.2
Đồng bằng sông Hồng	2 518.6	1 968.9	0.9	548.8	2 474.3
Hà Nội	2 697.7	2 409.9	0.2	287.6	2 660.5
Vĩnh Phúc	2 134.7	1 838.2	4.8	291.7	1 972.3
Bắc Ninh	3 468.8	3 289.7	0.0	179.1	3 422.1
Quảng Ninh	1 761.3	618.8	19.5	1 123.0	1 732.9
Hải Dương	3 333.7	3 199.8	0.1	133.7	3 287.0
Hưng Yên	3 167.0	3 043.3	0.0	123.7	3 148.5
Hải Phòng	2 634.0	2 161.8	0.0	472.2	2 602.8
Thái Bình	2 368.4	821.2	0.0	1 547.2	2 353.8
Hà Nam	2 023.2	1 810.6	0.0	212.6	1 956.5
Nam Định	1 509.0	517.7	0.0	991.2	1 488.0
Ninh Bình	3 458.2	3 363.7	0.7	93.8	3 421.9
Trung du và miền núi phía Bắc	2 867.7	2 745.5	12.6	109.6	2 645.4
Hà Giang	852.9	849.6	1.1	2.1	833.3
Cao Bằng					
Bắc Kạn					
Tuyên Quang	2 232.5	2 094.6	76.1	61.8	2 204.5
Lào Cai					
Yên Bái	1 968.6	1 951.6	2.7	14.3	1 855.7
Thái Nguyên	3 162.7	3 125.3	1.7	35.8	2 817.4
Lạng Sơn	2 452.0	2 433.0	2.0	17.0	2 357.0
Bắc Giang	3 145.8	2 939.1	6.0	200.7	3 011.3
Phú Thọ	2 420.6	2 003.3	36.4	380.9	2 187.7
Điện Biên					
Lai Châu					
Sơn La	1 460.7	1 458.8	0.0	2.0	1 398.7
Hòa Bình	2 481.3	2 428.9	36.9	15.5	2 472.1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 579.5	1 180.9	55.7	342.9	1 553.9
Thanh Hóa	1 776.7	1 379.8	12.2	384.8	1 743.6
Nghệ An	1 585.3	1 139.8	33.0	412.5	1 523.6
Hà Tĩnh	1 680.9	787.6	58.6	834.7	1 647.9
Quảng Bình	887.0	681.6	83.8	121.5	867.6
Quảng Trị	2 630.4	1 303.0	222.4	1 105.0	2 623.4
Thừa Thiên-Huế	1 911.4	1 108.8	395.7	407.0	1 751.6

**2.12. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TỪ 01/7/2010 - 30/6/2011) PHÂN THEO VÙNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
Đà Nẵng	2 992.8	1 955.8	703.3	333.8	2 988.2
Quảng Nam	2 989.5	2 521.3	209.2	259.0	2 984.9
Quảng Ngãi					
Bình Định	1 801.4	1 675.7	125.5	0.2	1 788.6
Phú Yên	1 611.6	1 117.7	16.2	477.7	1 583.6
Khánh Hòa	2 038.8	1 972.4	66.1	0.2	2 031.7
Ninh Thuận	5 244.9	1 275.7	0.0	3 969.2	5 170.4
Bình Thuận	1 438.8	1 244.8	0.6	193.3	1 431.2
Tây Nguyên	1 315.0	1 304.6	0.2	10.3	1 263.1
Kon Tum	1 276.2	1 233.1	1.8	41.3	1 263.9
Gia Lai	1 197.5	1 197.1	0.1	0.4	1 105.4
Đắk Lắk	1 451.1	1 416.2	0.2	34.7	1 385.2
Đắk Nông	934.3	931.8	0.2	2.2	905.4
Lâm Đồng	2 304.7	2 297.6	0.1	7.1	2 268.1
Đông Nam Bộ	2 352.6	2 309.3	2.8	40.5	2 328.7
Bình Phước	1 534.6	1 532.6	1.5	0.6	1 528.3
Tây Ninh	2 538.7	2 519.5	0.0	19.2	2 538.1
Bình Dương	2 624.3	2 619.0	0.0	5.3	2 571.8
Đồng Nai	2 530.1	2 482.0	7.1	41.0	2 504.0
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 026.4	2 880.6	2.5	143.3	2 992.1
TP Hồ Chí Minh	3 016.1	2 164.0	0.0	852.1	2 984.4
Đồng bằng sông Cửu Long	1 537.9	744.4	0.1	793.4	1 516.2
Long An	1 747.6	1 651.5	0.0	96.2	1 697.4
Tiền Giang	3 216.7	2 364.4	0.0	852.3	3 211.7
Bến Tre	2 394.7	2 153.9	0.0	240.8	2 388.7
Trà Vinh	2 563.7	243.9	0.0	2 319.8	2 555.0
Vĩnh Long	6 493.7	4 470.4	0.0	2 023.3	6 224.7
Đồng Tháp	3 560.4	928.2	0.4	2 631.9	3 501.9
An Giang	1 605.8	1 015.6	0.4	589.8	1 571.8
Kiên Giang	1 365.0	1 098.4	0.2	266.4	1 302.7
Cần Thơ	19 442.3	357.9	0.0	19 084.5	19 393.8
Hậu Giang	3 310.0	3 095.8	0.0	214.3	3 281.8
Sóc Trăng	3 499.4	3 119.6	0.0	379.8	3 450.5
Bạc Liêu	924.6	132.9	0.0	791.8	921.8
Cà Mau	2 920.2	1 028.5	0.0	1 891.7	2 915.5